III. CUNG PHÚC ĐỨC

Phúc đức là cái gốc của mình, liên hệ nhiều đến sự thọ yểu, giàu sang và tương lai của mình. Bởi đây là cung trực tiếp đối với cuộc đời, có ảnh hưởng mạnh mẽ trước năm 37 tuổi và vẫn còn tiếp tục cho đến hết cuộc đời. Nếu cung Phúc mà xấu thì độ số về thọ yểu bị chiết giảm nhiều nhất, sau đến sự giàu sang cũng kém bởi đây coi như cái thước dung để định mức cho tất cả các sao xoay xung quanh đây mà bùng lên. Ví dụ như Phúc mà tốt thì khi gặp tai nạn, tai nạn sẽ được chiết giảm bớt đi. Gặp Lộc thì Lộc to lên như có 1 sự chiếu cố, ân sủng cho tất cả mọi công việc

Do thế, xem cung Phúc, ngoài các chính tinh và các cách ra, cần phải xem vòng Trường Sinh có hợp Mệnh không, hợp với sao chính tinh không. Nếu thấy yếu kém thì chính mình phải tu tâm sửa trí rất nhiều, mới vớt vát lại được

Khi cung Phúc mà xấu thì liên hệ đến cung Tài và Phối nhiều nhất. bởi thế cần phải tu đức để sửa lại 2 cung dưới, và có thể nhận thấy được sau từng đại hạn 10 năm một. Và các vận hạn về tai nạn. Cụ thể như cung Phúc có báo tai nạn qua các sao xấu, nếu mình tu sửa tâm trí tốt đẹp thì hạn xấu đó sẽ giảm đi nhẹ nhàng như người chỉ bị trầy da, đứt tay. Kết quả do sự tu dưỡng của mình

A. TỬ VI TẠI CUNG PHÚC ĐỨC

1. Tại Ngọ : trong họ nhiều người quý hiển, dễ thành công. Nếu có Khoa Quyền Lộc thì nhiều người cực kỳ phú quý, nhất là ông nội hay cha
2. Tại Tí : trong họ hiếm hoi, thuộc giới hiền lương thủ phận an bần, được may mắn nhưng không mấy giàu có
3. Tại Dần Thân : trong họ nhiều người giàu sang, bản than rất oanh liệt
4. Tại Tỵ Hợi : nhiều người anh hung nhưng ly tổ, đi xa thì thành công. Nếu ở nhà thì dễ gặp sự bất đắc (bởi đây thuộc cách Thiên Tử hành quân, nhiều chiến đấu tính)
5. Tại Sửu Mùi : họ hàng ly tán, lao lực, vất vả. Nhiều người dễ mắc vòng lao lung, bệnh nan y hay tù tội. Cần phải đi xa mới mong thọ và khá giả được. Đi ra ngoài cần phải cảnh giác bị kẹt, bị giam tù, bị tai nạn
6. Tại Mão Dậu : trong họ ly tán, nhiều người cô quả bởi 2 cung Mão Dậu là 2 cung Thần Phật, giang hồ bôn tẩu. Tiền bạc thường bất nhất. cần phải tu đức nhiều mới mong có tương lai

B. THIÊN PHỦ

1. Tại Dần Thân : xem Tử Vi
2. Tại Tị Hợi |: họ hàng đông đúc, nhiều người giàu sang và thọ
3. Tại Thìn Tuất : họ hàng giàu sang, sung sường. Phát nhiều về âm nam và con gái. Bản than thường được nhờ chồng/ vợ
4. Tại Tí Ngọ : Giàu sang, sống lâu, họ hàng nhiều người phát phú (thương gia, công kỹ nghệ gia, võ cách)
5. Tại Mão Dậu : trong họ nhiều người bị hình tù, phải ly tán. Phát về võ nghiệp
6. Tại Sửu Mùi : kém, họ hàng ly tán. Bản than dễ khắc cha hay mẹ, phải ly tổ mới giàu sang được

C. THÁI DƯƠNG

1. Từ Dần đến Ngọ : được hưởng phúc và sống lâu. Cha thường thọ và có chức quyền, hay ông Nội. Con cái nối được chí ông cha. Con trưởng rất tốt đẹp
2. Từ Mùi đến Tí : bạc phúc. Nếu có thêm các sao như Suy, Tử, Thai Dưỡng là mộ của ông nội hay của cha bị úng thủy, xương mục. Dễ bị tai nạn, bản than nghèo và yểu. họ hàng ly tán, sa sút. Nhiều người mang bệnh nan y, như bán than bất toại hay mù lòa và gặp tai nạn hình thương
3. Tại Sửu Mùi : đóng chung với Thái Âm, kém, trong họ phát huy về đàn bà nhiều hơn đàn ông. Anh chị em bất hòa. Cần phải ly tổ, lập nghiệp phương xa mới khá giả được

D. THÁI ÂM

1. Tại Dậu Tuất Hợi : được hưởng phúc trọn đời, sung sướng, sống lâu. Được mả cụ bà nội hay bà nội. Đi xa dễ làm nên giàu có. Trong họ có nhiều con gái đẹp và giàu sang. Nếu gặp Khôi Việt, Hồng Đào là gái tiến cung vua, nổi danh minh tinh kiều mị. Đànông có tài về ngoại giao và văn nghiệp
2. Tại Mão Thìn Tỵ : họ hàng phiêu bạt, nhiều kẻ sống đói, lãng tử giang hồ. Cô quả, bần hàn, yểu tử. Bản thân dễ bị yểu vong, mang ác tật. Đàn bà dễ khắc phu, vất vả đường nhân duyên. Cần phải ly hương mới khá được
3. Tại Tí : giàu sang, sống lâu. Càng đi xa càng giàu có. Trong họ phát nhiều người anh hung, tài giỏi,
4. Tại Ngọ : nếu được phá cách thì cũng như tại Tí. Phá cách là gặp Tuần hay Triệt. Nếu không có Tuần Triệt thì xấu, phải ly hương, dễ cô quả, túng thiếu
5. Tại Sửu Mùi : xem Thái Dương
6. Tại Thân : đóng với Thiên Cơ. Trong họ có nhiều người giàu sang, đàn bà gặp nhiều may mắn, giàu sang hơn đàn ông. Nhiều người do buôn bán mà giàu có. Càng đi xa càng giàu, càng thọ

7. Tại Dần : kém, họ hàng thường phải bôn ba, ly tổ. Đàn bà trắc trở về nhân duyên. Đàn ông phúc bạc, dễ bị tật nguyền, non yểu và cô đơn

E. THIÊN CƠ

1. ĐỘC THỦ TẠI tỊ NgỌ Mùi : được hưởng phúc lộc thọ, họ hàng giàu sang, khá giả
2. Độc thủ tại hợi Tí Sửu : kém, họ hàng hiếm hoi, ly tán
3. Tại Mão Dậu : phúc hậu, thanh nhàn, sung sướng và thọ
4. Tại Dần Thân : xem Thái Âm
5. Tại Mão : cùng Cự môn, trung bình
6. Tại Thìn Tuất : đóng cùng Thiên Lương, họ hàng thịnh vượng, nhiều người buôn bán làm giàu. Bản than được nhiều phúc lộc và thọ

F. THIÊN LƯƠNG

1. Tại Tí Ngọ : sống lâu, dễ hưởng phúc. Trong họ nhiều người khá giả, phúc hậu
2. Tại Sửu Mùi : họ hàng khá giả, bản than trung bình. Nếu bị tàn tật thì thọ
3. Tại Tị Hợi : họ hàng ly tán, sa sút, bản thân lao đao, phải ly tổ mới khá giả được. Trong họ thường phát ra những người liều lĩnh, bạt tử, theo con đường bá đạo tiến than
4. Tại Dần Thân : vất vả, phải về hậu vận mới khá được
5. Tại Mão Dậu : xem Thái Dương
6. Tại Thìn Tuất : xem Thiên Cơ

G. THIÊN ĐỒNG

1. Tại Mão : phúc thọ song toàn, công danh kế thế. Họ hàng nhiều người khá giả, nhưng đều thành công ở phương xa
2. Tại Dậu : kém, họ hàng sa sút, phải tha phương cầu thực. bản than dễ bị tật nguyền, khắc cha từ thuở nhỏ, lận đận, dễ non yểu
3. Tại Tỵ Hợi : sung sướng, thường phát về võ nghiệp (công thương kỹ nghệ). Trai gái thường phóng túng, bạt tử, ngông cuồng. họ hàng ly tán, nghiêng về cách mạng, làm liều
4. Tại Tí Ngọ : xem Thái Âm
5. Tại Thìn : họ hàng ly tán, thường phát sinh kiện cáo, tranh giành. Bản than khá giả nhưng dễ bị ghen ghét, cô đơn
6. Tại Tuất : xấu hơn tại Thìn. Bản than vật vã long đong. Mang tật nguyền, họ hàng ly tán. Cần phải ly tổ mới mong khá giả được
7. Tại Sửu Mùi : xem Cự MÔn

8. Tại Dần Thân : xem Thiên Lương

H. CỰ MÔN
1. Tại Tị Hợi : họ hàng khá giả, bản thân được hưởng nhiều phúc lộc (đông con,), về già giàu có
2. Tại Tị Ngọ : họ hàng sa sút, nhiều người bị tội tù lang bạt. bản than dễ bị bệnh nan y, vất vả, dễ bị tù tội, về già cô đơn, nghèo túng
3. Tại Thìn : non yểu, vất vả, họ hàng phiêu bạt. cá nhân bất mãn nặng nề. Càng về già càng bị cô đơn, phải ly tổ mới mong khá giả được
4. Tại Tuất : họ hàng ly cách, chẳng ai ưa ai. Cá nhân được giàu sang nhưng dễ bị ghen ghét, cô độc
5. Tại Dần Thân : xem Thái Dương
6. Tại Sửu Mùi : xem Thiên Đồng
7. Tại Mão Dậu : xem Thiên Cơ

I. LIÊM TRINH
1. Tại Dần Thân : trong họ hiếm hoi, bản than phải đi xa lập nghiệp, bôn ba vất vả. Nhưng về già thì được thanh nhàn. Phần nhiều phát về võ nghiệp hay kỹ thuật (công thương kỹ nghệ). Dễ gặp tai nạn hình tù hay bệnh nan y
2. Tại Thìn Tuất : xem Thiên Phủ
3. Tại Tí Ngọ : chung với Thiên Tướng, giàu có, trong họ hiếm trai, nhiều gái. Tại Tí tốt hơn
4. Tại Mão Dậu : chung với Phá Quân, vất vả, ly tán. Họ hàng sa sút, bản than phải ly tổ, xa quê hương mới khá giả
5. Tại Tỵ Hợi : chung với Tham Lang, non yểu khó tránh được tai nạn hay tù tội, hoặc mắc các chứng bệnh nan y, tật nguyền. họ hàng ly tán, phiêu bạt, trai đa đãng, nữ đa duyên, nghèo túng. Tại Hợi nhẹ hơn Tỵ
6. Tại Sửu Mùi : đóng chung với Thất Sát, giảm thọ, họ hàng nhiều người bị tai nạn kinh khủng về binh hỏa hay bất đắc kỳ tử, hay mang tàn tật. Nhiều người cô độc, hay làm người tu hành. Phải xa quê hương mới khá giả

J. THAM LANG
1. TẠI Thìn : trong họ hiếm hoi, phải xa quê mới mong có con nối dõi. Nhiều người giàu sang, khá giả. Bản thân rất uy hung, giàu có, nhưng hiếm và cô đơn
2. Tại Tuất : tốt, trong họ đa đinh, giàu có, thu7o7ng2phat1 về võ nghiệp, hiển hách nhưng phần nhiều đi xa làm giàu

3. Tại Sửu : chung Vũ Khúc, họ hàng khá giả, phát về võ nghiệp, hay buôn bán làm giàu
4. Tại Mùi : trong họ hiếm người, phải đi xa lập nghiệp mới mong có con trai nối dõi
5. Tại Mão Dậu : xem Tử Vi
6. Tại Tỵ Hợi : xem Liêm Trinh
7. Tại Tí Ngọ : giảm thọ, hiếm hoi, họ hàng ly tán, nhiều người sa đọa, nghèo khó. Cần gặp Tuần Triệt thì đỡ. Nên đi xa mới tạo nên cơ nghiệp
8. Tại Dần Thân : phát về võ nghiệp hay các nghề tự do, công thương kỹ nghệ, thầu khoán, thường bốc to, nhưng cũng dễ bị bại lớn. Họ hàng ly tán, nghiêng về bạo động

K. THẤT SÁT

1. Tại Tỵ Hợi : xem Tử Vi
2. Tại Mão Dậu : họ hàng ly tán nhưng phát phú nhờ buôn bán hay kinh doanh. Nhiều người giỏi về kỹ thuật. Phải đi xa lập nghiệp thì dễ thành công
3. Tại Dần Thân : được hưởng phúc lộc song toàn, thọ, càng về già càng tốt. Trong họ nhiều người giàu sang, dễ phát về ngành võ, hay kỹ nghệ, thương mại
4. Tại Sửu Mùi : xem Liêm Trinh
5. Tại Tí Ngọ : nếu không gặp Tuần/ Triệt thì tốt đẹp, thường thành công bằng con đường võ nghiệp, bá cách, làm bạo thì thành, nhưng thường phải ly tổ, họ hàng ly tán. Tuổi thọ trung bình
6. Tại Thìn Tuất : kém phúc. Trong họ nhiều người bị tai nạn về sung đạn, gươm đao. Đi xa lập nghiệp thì nhẹ bớt. họ hàng sa sút, nghèo khó.

L. PHÁ QUÂN

1. Tại Tí : có tiếng tăm, thường trước phá sau thành. Họ hàng nhiều người phát về ngành võ, hay công thương, kỹ nghệ. Ngành con trưởng thường bị lụn bại và chiết yểu
2. Tại Ngọ : tốt hơn Tí, nghành con trưởng thường phát về võ nghiệp và giàu có
3. Tại Thìn Tuất : họ hàng ly tán, nhưng thường phát ra những bậc nhân tài, giàu sang, có thể có nhà phát minh khoa học. Phải đi xa thì thành công
4. Tại Thân : rất tốt, quý hiển nhưng họ hàng ly tán
5. Tại Dần : kém, phúc bạc, chiết yểu
6. Tại Mão Dậu : xem Liêm Trinh
7. Tại Sửu Mùi : xem Tử Vi
8. Tại Tỵ Hợi : xem Vũ Khúc

M. VŨ KHÚC

1. TẠI Tí Ngọ : xem Thiên Phủ
2. Tại Thìn Tuất : nhiều phúc lộc, sống lâu, càng già càng tốt. họ hàng khá giả, phát về võ nghiệp hay buôn bán, kỹ nghệ làm giàu
3. Tại Sửu Mùi : xem Tham Lang
4. Tại Tỵ Hợi : cùng Phá Quân, họ hàng ly tán, phải lập nghiệp xa quê thì thành công. Phát về kỹ thuật hay công thương, võ nghiệp
5. Tại Dần Thân : nhiều phúc lộc, torng họ đa đinh, nhiều người quý hiển
6. Tại Mão Dậu : phát về võ nghiệp nhưng dễ mắc vòng tù tội hay tai nạn hiểm nghèo. HỌ hàng ly tán hay tha phương cầu thực

N. THIÊN TƯỚNG

1. Tại Dần Thân : xem Vũ Khúc
2. Tại Tí Ngọ : xem Liêm Trinh
3. Tại Thìn Tuất : xem Tử Vi
4. Tại Mão Dậu : họ hàng ly tán, phát về võ nghiệp, sống lâu, tốt đẹp
5. Tại Sửu Mùi : dễ gặp tai nạn, tù tội, hình thương nhu7ngpha1t về võ nghiệp hay kinh doanh thương kỹ nghệ lạ. Trong họ giàu, nhiều người tài giỏi
6. Tại Tị Hợi : được hu7o7ng3phuc1 thọ, thường phát về võ nghiệp. Trong họ nhiều người đạo đức, làm các nghành về giáo dục, tôn giáo

O. VÔ CHÍNH DIỆU

Xem cung chính chiếu, nếu được chính tinh tốt đẹp thì cũng như chính tinh ở Phúc. Nếu VCD có Tuần/ Triệt án ngữ thì tốt, tức được hưởng phúc lộc song toàn và thọ. Ngược lại nếu thiếu, dù có tam Không tam phương củng chiếu, cũng là kém phúc, thường là non yểu, bần hàn

Khi thấy cung Phúc xấu mà Mệnh Thân nhiều sát tinh, hung tinh VCD thì phải xem có chạm giờ Kim Sà hay Quan Sát không, nếu chạm thì khó nuôi, phải làm con nuôi người khác hay đổi họ đi mới mong đỡ được phần nào. Nếu bị hình thương (tàn tật) thì có thể thọ gần 50 tuổi. Dù sao cuộc đời cũng vất vả và dễ bị chết yểu

Trường hợp VCD mà không có Tuần Triệt thì cần phải ở nơi Sinh Vượng địa, mà phải có Đà La hay Tuyệt đóng ở đấy gọi là cách Đà La tịnh Thủ, hay và nên đi xa lập nghiệp. Phải xem 2 sao Nhật Nguyệt có đắc không, nếu hãm thì phải gặp Tuần Triệt để gặp cách Phản Vi Kỳ, không thì kém phúc

Cung Phúc VCD là họ hàng ly tán, bất hòa và dòng họ suy nhược

NHỮNG SAO TỐI KỴ Ở CUNG PHÚC

1. Riêu Y, Không Kiếp : họ hàng suy tàn, nghèo khổ. Bản thân vất vả lúc thiếu thời. Nhiều người bị bệnh về nan y hay bệnh về tâm trí (điên cuồng, gàn dở)
2. Địa Không, Thiên Không, Kình Đà, Kiếp Sát, hình, Kỵ : nếu hội họp với nhau là phi yểu tắc bần, bạc phúc. Trong họ nhiều người gặp tai nạn hình tù, đói khổ, nhiều kẻ giang hồ lãng tử, hung đồ
3. Hỏa Linh, Mã ngộ Hình : trong họ hao tán, nhiều kẻ bị bạo tử, tai nạn hình thương
4. Tham Liêm, Đường Phù, Văn Xương : trong họ nhiều người bị tù ngục. bản than cũng vướng mắc vòng lao lung khó thoát
5. Song Hao, Hóa Kỵ : túng thiếu, đói khổ, họ hàng ly tán, nhiều người biệt tích
6. Đào hồng gặp Tuần Triệt hay SPLT : trong họ, đàn bà dễ góa chồng hoặc 2-3 đời chồng, trai cũng 2-3 đời vợ. Nhiều người dâm đãng, bạc tình

NHỮNG SAO TỐT VỀ CUNG PHÚC ĐỨC

1. Quang Quý : nếu có Lộc thì được hưởng gia tài hay luôn gặp may mắn. Trước đã giàu thì càng giàu lớn và khi gặp tai ương thì được giúp đỡ ngay như có thần nhân phù trợ
2. Lộc Tồn cư Phúc không gặp Tuần Triệt : suốt đời giàu sang, trong họ nhiều người quý hiển
3. Mã ngộ Lộc Quyền : nhiều người tài ba, quý hiển, dễ làm giàu
4. Tấu Thư, Hóa Khoa : nhiều người học giỏi, đỗ cao, đài các, tram anh
5. Mộ chung Thai Tọa : ở Sửu Mùi, vinh hiển suốt đời, an nhàn tự tại
6. Đào Hồng Song Lộc : không bị Tuần Triệt, dễ giàu sang, gái lấy chồng sang, trai lấy vợ đẹp. Luôn gặp may mắn nhưng đa tình
7. Cô Quả có nhiều sao tốt : giàu sang, sống lâu nhưng hiếm. Nếu có Tử Vi, Thái Dương, Lộc Tồn thì con trưởng rất giàu thịnh. Nếu Cô Quả gặp hung sát tinh thì khó có con trai. Nếu sinh con trai thì nên đi xa hoặc đổi họ thì cải được số

IV ĐIỀN TRẠCH

Điền Trạch đứng vào cung thứ tư trong lá số, đối chiếu với cung Tử tức, được coi như lúc trưởng thành ở giữa cuộc đời. Bởi thế, ngoài việc nói về nhà cửa, đất cát, còn là hạn trung ương của cuộc đời, tức là vào quãng 32-37 tuổi. Dù là Âm Nam, Dương Nữ, đi nghịch thì cung Điền cũng là cung đối chiếu với Tử Tức để nói về quãng đời ấy. Bởi thế khi xem cung Điền, nên coi như cái đỉnh nhọn, để so sánh với 2 phía Tiền Vận và Hậu Vận, xem có cân xứng không, bên nào hạn tốt hơn bên kia hay đồng đều, thì có thể biết được tương lai tốt hay xấu và sự thành công tới mức nào, do đã có những dữ kiện về trước đểt tự so sánh

Ví Dụ : về phía trước cung Điền như ở cung Phụ Mẫu chẳng hạn mà có Hoá Lộc thì sau hạn cung Điền, cái Hoá Lộc ấy khuất đi rồi, vậy có được Lộc Tồn hay các Hoá khác ứng vào Vận không? Nếu không ứng mà đều ở lẩn phía sau, không chiếu vào hạn thì xem lại cung hạn có được chính tinh tốt và hợp Mệnh không. Nếu có chính tinh tốt, gặp nhiều cát tinh thì vẫn giữ mức cũ, nhưng nếu gặp hung tinh, ác sát tinh, bại tinh thì sẽ kém trước và phải đợi đến khi gặp Tam Hoá hay Lộc Tồn hay hạn có chính tinh sang sủa mới bắt được vận cũ

Mặt khác, Điền Trạch còn được coi như cung Phúc thứ 2 để tiếp vận cho cung Phúc trước. Do nay là lúc trưởng thành, ra đời, tu thân tác nghiệp, vậy phải cốgaắng tu đức, giữgiìn đạo hạnh thì sẽ được phong quang và càng giàu sang hơn trước, cũng như gây cái nhân tốt đẹp cho con cháu mai sau

Cung Điền có ảnh hưởng trực tiếp đến bệnh tật và con cái

Cũng như các cung khác, xem Điền cần xem vị trí cung có hợp Mệnh không, có sinh ra chính tinh hợp mệnh không, ở nơi Vượng, Sinh hay Bại địa. Cho nên Điền là cung quan trọng bậc nhất ở giai đoạn trung niên, được coi như bao gồm nhiều cung : MỆNH, QUAN, PHÚC, TẬT, TỬ và HẠN. (xem cung Điền nhiều khi còn gọi ra tính nết và chí hướng của mình nữa)

A. TỬ VI Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH

Ở bất cứ cung nào cũng có nhà cửa. Được thừa hưởng nhà cửa do tiền nhân để lại. Nếu gặ pcác sao xấu thì bán mất cơ nghiệp tổ tiên, nhưng về già lại gây dựng lại được

1. Tại Ngọ : thường được ở công ốc, làm chức lớn, con cái rất đông và thường là người phúc hậu, trung chính. Có Long Phượng, Tả Hữu, Lộc Tồn và Tam Hoá là phú hữu lâu dài. Được nhiều cát tinh củng chiếu, có nhiều nhà cửa sang trọng, tiện nghi
2. Tại Dần Thân: rất tốt, nhà cửa đất cát rất phồn thịnh, càng về già càng nhiều. Nếu có them Kình Đà hay Tứ Linh (Long Mã Hổ Cái hay Hổ Phượng) thì nên làm các nghề xây cất, thầu khoán, Kỹ sư hay Kiến trúc sư là rất hợp
3. Tại Tí : trung bình, an phận như đời ông cha thuở trước
4. Tại Tị/ Hợi : cùng Thất Sát, thường tán gia tài mưu đồ đại sự, như đi thầu, đi buôn nhưng thất bại và nên đi xa lập nghiệp thì tốt
5. Tại Sửu/ Mùi : cùng Phá Quân, lao đao về nhà cửa phải phá tán tổ nghiệp, xây dựng 2-3 lần mới thành. Có thể bị kiện tụng, tranh chấp về nhà cửa, thất cơ lỡ vận vì vận hạn (phá gia chi tử). Nên đi xa lập nghiệp thì về sau sẽ thành
6. Tại Mão/ Dậu : cùng Tham lang , phá tán tổn ghiệp. Ly tổ, khó khan, vểg ià khó giữ được cơ nghiệp. Thường phải ở nhờ con cái, hay ởthu ê các chung cư. Nếu nhiều cát tinh thì lại là người yếm thế hay phúc hậu, nhà có âm thổ, có bệnh viện cứu trợ hay hành nghề y tế
7. Tại Thìn/ Tuất : cùng Thiên Tướng, được thừa hưởng tổ nghiệp nhưng bán hết, sau lại tậu lại được

B. THIÊN PHỦ

Thiên Phủ chủ về Điền Tài nên tốt như Tử Vi

1. Tại Sửu Mùi Mão Dậu : được hưởng cơ nghie65o của cha mẹ để lại. Nhà cửa bình thường. Ở Mùi Dậu tốt hơn ở Sửu Mão
2. Tại Dần Thân: như Tử Vi
3. Tại Thìn Tuất : được thừa hưởng gia tài rất nhiều nhưng về sau phá tán hết. Đến hạn thuỷ là tiêu tan
4. Tại Tí Ngọ : tự tay làm giàu, càng về già càng nhiều nhà cửa. Nên làm các nghề xây cất, KTS, chủ nhà đất rất hợp
5. Tại Tị Hợi : tự tay làm nên, nhưng phải về già mới có. Thiếu thời, cha mẹ thường ly tán, thất bại

C. THÁI DƯƠNG

1. Tại Thìn Tị Ngọ : được thừa hưởng tài sản của cha mẹ để lại rất nhiều nhưng phá tán hết. Về già còn được ít nhiều. Cung Mệnh mà tốt đẹp thì thường là công chức, làm việc nơi xa, mà nếu yếu kém thì thường do ăn chơi mà hết của
2. Tại Tuất Hợi Tí : xấu, khó có nhà. Về già may lắm có được chiếc nhà nhỏ

3. Tại Mão : rất tốt. Nhiều nhà cửa và truyền lại được cho con cái
4. Tại Dậu : kém, thường thường bậc trung
5. Tại Dần Thân : kém, thường phá tán cơ nghiệp, về già may lắm mới có được ít nhiều, nhưng phải ly tổ mới lập nên cơ nghiệp
6. Tại Sửu Mùi : rất tốt, càng về già càng nhiều. Do tự tay làm nên và được hưởng 1 phần tổ nghiệp

D. THÁI ÂM

1. Tại Dậu Tuất Hợi : tựt ay làm giàu, tậu được nhiều nhà cửa
2. Tại Mão Thìn Tị : kém, may lắ mvề già mới có chút ít. Thường dễ bị cảnh cô đơn, ở nhờ ở đậu
3. Tại Tí : đóng chung với Thiên Đồng, giàu, nhiều nhà đất. Càng đi xa càng làm giàu
4. Tại Ngọ : trước phá sau thành, nhưng phải đi xa mới tốt. Hoặc có nhà ởnoơi xa. Bán hết tổn ghiệp rồi mới xây dựng lại được
5. Tại Sửu Mùi : xem Thái Dương
6. Tại Dần Thân : chung với Thiên Cơ, tốt đẹp. Ở Thân tốt hơn Dần

E. THIÊN CƠ

1. Tại Tị Ngọ Mùi : tự tay làm nên cơ nghiệp
2. Tại Hợi Tí Sửu : trung bình
3. Tại Thìn Tuất : tự tay làm giàu, có cửa hang hay hang buôn. Càng về già càng giàu
4. Tại Mão Dậu : cùng Cự Môn, mua được nhiều nhà đất, nên làm nghề xây cất rất hợ
5. Tại Dần Thân : xem Thái Âm

F. THIÊN LƯƠNG

1. Tại Tị Hợi : tậu được nhiều nhà đất. Thường mua bán thay đổi nhanh chóng. Nhà to đẹp
2. Tại Tí Ngọ : phá tán của tổ nghiệp, sau mớit hành, Hoặc ly tổ, tự tay tậu bán được
3. Tại Sửu Mùi : trung bình, được an nhàn
4. Tại Dần Thân : trung bình, nhưng về già thì lập nên cơ nghiệp
5. Tại Mão Dậu : xem Thái Dươgn
6. Tại Thìn Tuất : xem Thiên Cơ

G. THIÊN ĐỒNG

1. Tại Mão : rất tốt, tự tay lập nên cơ nghiệp
2. Tại Dậu : có nhà cửa lớn lao, nhưng thường ở công ốc, không được hưởng thụ và cư ngụ nơi nhà của mình. Về già thường bất mãn về nhà cửa, hay mất cơ nghiệp, hay sa sút
3. Tại Tí Ngọ : xem Thái Âm
4. Tại Dần Thân : xem Thiên Lương
5. Tại Sửu Mùi : cùng Cự Môn, khó có nhà đất. Vềg ià may mắn mới có chiếc nhà nhỏ
6. Tại Thìn Tuất : khó có nhà đất. Phải đi xa kiếm ăn. Dễ gặ kpiện cáo, rắc rối về nhà cửa
7. Tại Tị Hợi : trung bình, thất thường, hay thay đổi

H. CỰ MÔN

1. Tại Hợi : có nhà cửa, tựt ay làm nên nhưng thường thay đổi luôn
2. Tại Tị : có nhà cửa tổn ghiệp để lại nhưng không được thừa hưởng. Bản thân dù có nhà cũng không được thụ hưởng, thường đi xa hoặc bị tranh chấp về nhà cửa
3. Tại Thìn Tuất : không có nhà cửa. Dù có nhà thì cũng nho3be1 hay không mấy sang sủa, sang trọng
4. Tại Sửu Mùi : xem Thiên Đồng
5. Tại Mão Dậu : xem Thiên Cơ
6. Tại Dần Thân : xem Thái Dương
7. Tại Tí Ngọ : do tổ nghiệ pđể lại cho nhưng cũng bán đi rồi tự tay về sau tậu lại được. Đi xa lập nghiệ pthành công

I. LIÊM TRINH

1. Tại Dần Thân : phá tán tổ nghiệp khổ tâm về vấn đề nhà cửa
2. Tại Thìn Tuất : xem Thiên Phủ
3. Tại Mão Dậu : cùng Phá Quân, khó khan như công dã tràng se cát
4. Tại Tị Hợi : cùng Tham Lang, cha mẹ có sản nghiệp để lại, nhưng phá tán hết. Về già bôn tẩu long đong về vấn đề nhà cửa. Có phen bị kiện, lôi thôi vềvaấn đền hà cửa
5. Tại Tí Ngọ : cùng Thiên Tướng, có nhiều nhà cửa,hay thường mua bán thay đổi luôn. Được ở công ốc
6. Tại Sửu Mùi : đóng cùng Thất Sát, tậu bán thất thường, thường bốc to, nhưng cũng dễ mất nghiệp. Về già thì tốt đẹp

J. THẤT SÁT

1. Tại Dần Thân : không được thừa hưởng tổ nghiệp nhưng tự tay làm nên cơ nghiệp. Càng về già càng vững về nhà cửa, tốt đẹp
2. Tại Tí Ngọ : phá tán tổ nghiệp, thường đi xa làm giàu. Về sau sẽ khá giả, có nhà tốt đẹp
3. Tại Thìn Tuất : khó có nhà cửa, dù cha mẹ có để cho cũng phá tán hết. Dễ bị tai hoạ về nhà cửa
4. Tại Tị Hợi : xem Tử Vi
5. Tại Mão Dậu : cùng Vũ Khúc. Khó có nhà cửa. Sống phiêu bồng, nay đây mai đó. Về già may mắn lắm mới yên sở được

K. PHÁ QUÂN

1. Tại Tí Ngọ : bột phát có nhà cửa nhưng cũng bột tàn. Dù có được thừa hưởng của tổng hiệp để lại cũng phá tán hết, không thể giữ được lâu bền
2. Tại Dần Thân : khó có nhà cửa
3. Tại Thìn Tuất : phá trước, sau mới có. Lên xuống thất thường, nhưng ăn về hậu vận
4. Tại Sửu Mùi : xem TửV i
5. Tại Mão Dậu : xem Liêm Trinh
6. Tại Tị Hợi : mua bán thất thường, nhưng về già sẽ có nhà

L. THAM LANG

1. Tại Tí Ngọ Dần Thân : lao đao về nhà cửa. Dù cha mẹ có đểlaại cho cũng bán hết. Về già may lắm mới có nhà
2. Tại Thìn Tuất : ban đầu vất vả, dù cha mẹ có để cho nhà cửa cũng không được thụ hưởng. Có thể là do đi làm ăn nơi xa. Về già thì có nhà tốt đẹp
3. Tại Mão Dậu : xem Tử Vi
4. Tại Tị hợi : xem Liêm Trinh
5. Tại Sửu Mùi : đóng cùng Vũ Khúc. Nếu có nhà của cha mẹ để lại cho thì bán hết. Phải tự tay mình làm ra và sau năm 37 tuổi mới vững bền

M. VŨ KHÚC

1. Tại Thìn Tuất : nhiều nhà cửa, được thừa hưởng của cha mẹ để lại. Càng về già càng thịnh đạt
2. Tại Tí Ngọ : xem Thiên Phủ
3. Tại Dần Thân : cùng Thiên Tướng, tậu bán thất thương, nhưng về già thì nhiều và vượng
4. Tại Sửu Mùi : xem Tham Lang

5. Tại Tị Hợi : được thừa hưởng tổn ghiệp, nhưng bán đi và lậ pnghiệp nơi xa. Càng về già càng tốt
6. Tại Mão Dậu : xem Thất Sát

N. THIÊN TƯỚNG

1. Tại Tị Hợi : tựta y làm nên nhà cửa dễ dàng. Càng đi xa càng giàu có
2. Tại Sửu Mùi : tậu bán thất thường, dễ gặp rắc rối tranh chấp về nhà cửa. Có khi bị tai nạn về nhà cửa
3. Tại Mão Dậu : trung bình, không được thừa hưởng tổ nghiệp, tự tay làm nhưng phải sau 37 tuổi mới vững, trước thì không giữddược
4. Tại Dần Thân : xem Vũ Khúc
5. Tại Thìn Tuất : xem Tử Vi
6. Tại Tí Ngọ : xem Liêm Trinh

CÁC SAO XẤU VỀ ĐIỀN TRẠCH

1. Riêu Y – Không Kiếp : bị tàn tật, bị nan y, con cái đông nhưng phá phách. Nhà nhiều rếch rác
2. Kình Đà - Hoả Linh : dễ gặp tai nạn, phải mổ, nhà cửa kém, bị cháy hay thất bại về nhà cửa
3. Cự Kình – Thái Tuế - Xương Khúc : dễ có tranh chấp, kiện tụng về nhà cửa, nếu có them nhiều cát tinh thì thắng kiện, nhiều hung tinh thì thua kiện
4. Không Kiếp - Tướng – Hình – Kình Đà – Mã Hổ : nhà bị cướp thăm viếng, có bạo động trong nhà. Nếu thêm Đào Riêu, Hoá Lộc là ghen tuông đến đổ máu
5. Khốc Hư – Riêu Y – Suy - Mộc Dục : nhà cửa mục nát, trong nhà nhiều nỗi đau buồn, sầu thảm, lụn bại. Nhiều chuyện đổi bại cần phải cảnh giác và phải tu dưỡng tâm trí
6. Tuầ nTriệt án ngữ : gập ghềnh, tậu bán thất thường. Hậu vận có nhà mới bền
7. Phục Binh – Đào Hồng Riêu Hỷ : vợ chồng có ngoại tình, kẻ gian ngay trong nhà. Vợ chồng không hoà thuận, nghi kỵ lẫ nnhau, cả nghe người ngoài, làm đổ nát gia cang. Con cái hư hỏng

CÁC SAO TỐT VỀ ĐIỀN TRẠCH

1. Ân Quang – Thiên Quý - Lộc Tồn - Tử Vi : được thừa hưởng gia tài. Có con trai làm nên, kế thế rực rỡ. Nếu thêm Đào Hông không bị Tuần Triệt là nhà cửa huy hoàng, gặp nhiều may mắn đường đời
2. Nếu thêm Cô Quả : là được hưởng gia tài bất ngờ hay trúng số độc đắc. Cuộc đời bỗng dung đổi vận, nổi bật, bạch ốc phát công khanh
3. Hung tinh đắc cách : phát dã như lôi, hạn giàu sang vinh hiển. Nhà cửa xây dựng nhanh chóng, huy hoàng
4. Lộc Tồn, tam Hoá củng hay cát tinh đắc cách : nhà cửa sang trọng, con cái quý hiển, hiếu thuận

V. QUAN LỘC

QUAN LỘC là cung trực tiếp về đời mình, nên lấy Mệnh Thân làm căn bản. Ngoài các Cách, các Thếổ Mệnh, Thân cần phải hiểu nghĩa của các cung Địa Chi

1. Tại Ngọ

Ngọ là trung ương, Đế Vị. Quan Lộc đóng ở Ngọ là vị trí trung ương, vị trí tối cao trên toàn lá số. Nó mang 1 ý nghĩa tích cực, lấn át các cung khác. Do thế rất mạnh và cần phải xem Mệnh tốt hay xấu, các sao chính tinh có đắc thế không. Nếu tốt đẹp thì nhấtđịnh sẽ có chức tước hay nghề nghiệp cao sang, ở cấp chỉ huy và được giàu sang dễ dàng. Ngược lại, nếu xấu thì rất vất vả, cả đời cứ phải lo cơm áo, không mấy nghỉ ngơi. Nam giới dễ thành công hơn nữ giới. Nữ giới, cung Quan ở Ngọ thương vất vả về đường nhân duyên, phải làm lấy màăn, ít được nhờ chồng. Nhưng phần nhiều là người tài giỏi, vượng phu ích tử

2. Tại Tí

Cũng nhưở Ngọ và cần phải có chính tinh tốt, vì là bại địa, bị nhận chìm không ngóc đầu lên được. bởi Tí là cung Thiên môn, chầu vào Đế khuyết, rất cần Lộc Tồn, tam Hoá và chính tinh đắc cách, hợp Mệnh

3. Tại Mão

Mão là cung Thần, Phật, là vị trí của bậc quân tử, đạo đức nhưng cũng là cung Tuyệt, là cung yếu, nghiêng về sự lười biếng, trước cần sau lấn. Mão vốn là cung Lôi Chấn, là bột phát dữ dội ban đầu, vốn bốc nhanh và tàn nhanh. Đó là cung của các bậc Giáo sư, học giả, các nhà mô phạm, tu hànhđạo đức, nếu gặp sao xấu hay VCD thì dễ trở thành bậc xứ sĩ giang hồ khách. Đàn bà, Quan ởđây dễ là người phúc đức, hoặc hồng nhan đa luỵ, đa sầu

4. Tại Dậu

Dậu là cung Thiên Di thứ 2 nên là vị trí của các bậc yếm thế, đa tình, phiêu bồng chi khách. Cũng y như cung Mão, nếu gặp sao tốt thì nhẹ gót thanh vân, làm chơi màăn thật. Ngược lại, nếu sao yếu kém thì phải về hậu vận mà xuất ngoại mới tạo nên cơ nghiệp được. Đồng thời phải bôn ba nay đây mai đó, sống đời lãng tử, giang hồ khách

5. Tại Thìn

Đây là cung Thiên La, tức là cái cửa ngõ khép kín, cần phải đạp cửa mà ra, nhảy 1 bước cao mới mong cá vượt vũ môn. Do thếđòi hỏi nhiều chiến đấu tinh, mà sự đắc cách tốiđa là cách tranh bá đồ vương, bạch ốc phát công khanh. bởi thế cần phải có Tuần hay Triệt mở cửa Thiên La, coi như chiêc cửađã mở sẵn, chỉ khép hờ, thì mới mong bay bổng được. Nếu thiếu Tuần hay Triệt thì phải có sao chính tinh đắc cách hay hunh tinh, vì thế nên mới có cách Tử Tướng lâm Thìn Tuất là cách làm bạo, cách mạng, đoạt quyền, chứ không có van lơn, xin xỏ gì hết. Nếu k6hong mà gặp văn tinh như Cơ Lương ở Thìn Tuất, gọi là cách TẮC HƯU CAO NGHỆ TUỲ THÂN - tức là người có xảo thuật, tài ba, mới vượt được cửa La Võng. Cũng do thế, sao Kình Dương ở Thìn Tuất là rất Đắc địa vì là thanh gươm chọc thủng màn La Võng

6. Tại Tuất

Cung Tuất cũng như cung Thìn, nhưng tốt hơn, bởi là cung Trư Long, do có Mệnh ở Ngọ. Mệnh đắc vị trí, thì cung Quan ở Tuất là cung của Triềuđình, để ra lệnh, thì Quan ởđó tốt hơn ở Thìn. Quan ởđây sẽ nhàn hạ hơn cách Bạch ốc Phát Công Khanh ở Thì, mà biến ra thành kho vựa, do thế nếu gặp CơLương chẳng hạn thìđó là cách giàu sang, buôn bán làm giàu dễ dàng. Nếu Mệnh xấu mà Quan cũng xấu thì lệt bệt, chỉ có hư danh mà không có thực tế. thườngđảm nhiệm các chức vụ như Chủ tích 1 Hiệp hội Tôn Giáo, 1 chức Trùm Đạo, 1 đoàn thể bí mật gìđó, mà không có thực lực, đại để vậy

7. Tại Sửu

Đây là cung mộ, nặng nề nhất trong tứ Mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi) bởi vì nóđảm nhiệm vị trí Sinh đối với cung Sinh củaĐịa chi là cung TY (tức bắn ngược lên phía trên) nên rất nặng nề. và do tư cung Dậu là cung Tuyệt, thuộc loại Thiên Di thứ 2, nên có căn bản rất suy yếu. Cung Quan đóng ởđây, gặp cát tinh thì là người hiền lành, an phận thủ thường, làm các nghề vô hại như Thầy giáo, công tư chức; mà gặp hunh tinh thì thường hung bạo, tích cực đến điên cuồng. Nên Quan ở Sửu dễ vất vả, vì căn bản Mệnh ở Dậu yếu, và có Tài bạch ở cung Sinh ở Tỵ coi như tuyệtđịa nên kém. Người có Quan ởđây phần nhiều có nghị lực vào giỏi, dễ bị ly khắc về đường nhân duyên về hậu vận

8. Tại Mùi

Cung Mùi là cung Nhị hợp với Đế cung Ngọ, nên đây là cung của các vị phụ tá, quân sư, sư phụ, bậc thầy. cát tinh ởđây Đắc địa thì thường là người mô phạm, quý hiển, được sung sướng suốt đời, mà hung tinh Đắc địa thì phần nhiều tay trắng làm giàu, ăn về hậu vận. Trước 30 tuổi phải vất vả, nếu giàu có sẵn thì cũng lên xuống gập ghềnh, dám làm bạo nhằm 1 mụcđích cao siêu như phát minh khoa học, hay mở mang kỹ nghệ, dám làm bạo và thành công.

Nếu gặp VCD hay sao xấu thì mang hư vị, công việc dở dang, chỉ được nửa vời

9. Tại Dần

Đây là cung Sinh thứ nhất (Đệ nhất tứ hành Sinh) nên rất mạnh. Người có Quan ởđây thì tại cũng đóng ở Ngọ, là có chủ trương hết sức thiết thực, đầy tham vọng. Do thế nên Quan ở Dần mà tốt thì dám làm bạo và thành công lớn

10. Tại Thân

Cũng nhưở Dần, Quan ởđây thì Mệnh ở Thì, đó là những người có tài, chủ trương táo bạo, phần nhiều thành công về mặt kỹ thuật, quân sự, kinh tế, không nề hà tiểu tiết

11. Tại Tị

Tị là cung Sinh củaĐịa Chi, nhưng lại là cung Bại địa, bởi vấp phải cung Ngọở phía trước mặt, nó như 1 bức tường thành chắn ngang. Do thế là thế kẹt, cần phải vươn lên mới mong cá vượt vũ môn được. Người có cung Quan ởđây phần nhiều là người cương quyết, dám liều, có nhiều anh hung tính. Nếu gặp sao tốt cách tốt thì đường công danh rất sang lạn, coi như bậc cường thần, làm đâu thiát đấy. mà nếu sao xấu thì sẽ bịđè nén, không ngóc đầu lên được, s ẽ nghèo khổ tối tăm

12. Tại Hợi

Đây là tuyệt cung, coi như cái đáy. Cung Quan ởđây khó khan nhất trong 12 ô, nếu gặp cách tốt, sao tốt thì là phi thường cách, thườngđảm nhiệm các công tac1kho1 khăn, người khác không làm nổi, mình làm nổi. Ngược lại, nếu sao xấu, cách xấu thì phần nhiều là ngườiưu thời, mẫn thế, chán nản đường danh lợi, nghiêng vềđạo giáo, có cái tự kiêu kínđáo, mô phạm đạo đức í tai bì. Bởi có Mệnh lập ở Mùi là khách khanh của Đế cung Ngọ

*** Tóm lại, xem cung Quan rất quan trọng. Ngày xưa chỉ có tứ giới Sĩ nông Công Thương – nên dễ gọi ra được. Ai ở cách Nhật Nguyệt thì là Sĩ, tức làm quan, làm bậc Thầy. Nhưng ngày nay có cả tram ngàn nghề, tương đương với nhau. Cho nên định ra được nghề chính xác là 1 điều khó lắm. Do thế chỉ cần cái nội dung tương đồng làđược. ví dụ như 1 người cung Quan ở Tị, có cách Liêm Tham , them Kình Dương và Tam Hoá thì rõ rang là làm về tư pháp, quan toà, có quyền bắt giam người, thế mà lại thành ra ông Kỹ sư về nghànhđánh ca, thì cái đó tương đương với nhau

A. TỬ VI Ở QUAN LỘC

1. Tại Ngọ : nếu có quả tnhần khánh hội, them Tả Phù chính hoặc chiếu và Tam Hoá, làm nổi Quốc Trưởng, Thủ Tướng hoặc làm Trưởng nhiệm sở, được giàu sang vinh hiển suốt đời
2. Tại Tí : trung bình, nếu hội đủ Quần thần khánh hộilaà các bậc Hào trưởng ở địa phương, các bậc phú ông ở thôn quê, chủ nông trại, được sung sướng suốt đời
3. Tại Dầ nThân : cùng Thiên Phủ rất tốt, nếu có tứ Linh (Long Mã hổ Phượng, Tướng Ấn) thường là các nhà kỹ nghệ, thương mại lớn, hay hiể nđạt về võ nghiệp, được vinh hiển suốt đời, rất tài ba, tháo vát

4. Tại Tị hợi : cùng Thất Sát, thường tay trắng làm giàu, rất tích cực, mạnh mẽ, nhưng ăn về hậu vận, tiề vnận thường vất vả
5. Tại Mão Dậu : cung Tham lang, trung bình, nếu hiển đạt lớn thì dễ gặp tai hoạ. Đi tu dễ thành chính quả, làm nổi các bậc tôn quý của Đạo giáo (tổng Giám Mục, Tăng Thống…)
6. Tại Sửu Mùi : cùng Phá Quân, thành công vềv õ nghiệp, nhưng cũng dễ gặp tai hoạ và thăng giáng thất thường. Nếu có ác sát hung tinh thườngbiị thất bại hay tù tội về hậu vận. Hoặc gặp tai hoạ về nghiền ghiệ,p binh hoả, lây bệnh nan y
7. Tại Thìn Tuất : cùng Thiên Tướng, tài giỏi, thường tay trắng làm giàu. Nếu giàu trước rồi nên chuyên về kỹ nghệ, khoa học, có thể có phát minh khoa học hay thành công lớn vềth ươgn mại, kỹ nghệ, làm mạnh thì thành. Thế nhưng phải phá tán trước, sau mới thành

B. THIÊN PHỦ

1. Tại Tị Hợi : bình thường, phầ nnhiều được nhờ vợ hay chồng. Biết an thân thủ phậ
2. Tại Mão Dậu Sửu Mùi : đi buôn, ra ngoài thường phát đạt. Vất vả ban đầu, sau 30 tuổi thì thành công. Hoặc làm các nghề lien quan đế ngiáo dục, Y, Dược, Văn Học, Ấ nloát hay Điêu Khắc. Nghiêng về võ cách (văn đá võ)
3. Tại Dần Thân : xem Tử Vi
4. Tại Thìn Tuất : đóng cùng Liêm Trinh, uy quyền tột bực, vò có Tử Vi cư mệnh ởT í Ngọ. Rất giàu sang, có thể làm nổi các chức vụ tương đương với Chủ Tịch Quốc Hội hay Bộ Trưởng Nội Vụ, Đại Sứ vì đại diện cho Tử Vi trong chính quyền trung ương
5. Tại Tí Ngọ : đóng cùng Vũ Khúc, lien hệ nhiều đế ncác nghề bí mật, uy quyề nhiển hách, thường đảm nhiệm các chức vụ quan trọng trong bóng tối như các Đặc sứ Lưu Động, các chức vụ vềL iên Đoàn, đoàn thể, rất quý hiển. Cũng như giữcaác ngân khoản to lớn của Chính Phủ, TGĐ về kinh tài, hay kếho ạch gia vĩ đại. Do cách Tử Tướng lâm Thìn Tuất là cách táo bạo anh hùng, dễ thành công vềt hời loạn nên đi thầu sẽ thành công lớn

C. THÁI DƯƠNG

Thái Dương nchủ công danh. Gặp Tam Hoá, Lộc Tồn là đại quý

1. Tại Ngọ : công danh sớm, có thể làm nổi nguyên thủ quốc gia. Dù không có cát tinh cũng là người tài giỏi, thường đảm nhiệm các chức trưởng nhiệm Sở, rất có uy quyền. Làm chức Phó thì đoạt Trưởng
2. Tại Tí : cần gặ pTam Hoá hay Tuần Triệt, sẽ giống như tại Ngọ, nếu không thì kém. Phần nhiều là danh sĩ, bậc mô phạm, tài giỏi, thành công trong các nhiệm vụ

khó khan. Vì đây là cách Nhật Trầm Thuỷ Để, Loạn Thế Phùng Quân, phải thời loạn hay việc khó khan mới thành công. Thời bình hay việc dễt hì chỉ có hư vị và đạo đức. Nhưng phần nhiều chỉ đượcn gắn hạn, khi tới hạn Thuỷ, Thổ tàn. Gặp hạn tốt nên làm nhanh rồi rút lui ngay, nếu không sẽ thất bại hoặc tai hoạ nặng nề

3. Tại Sửu Mùi : đóng chung với Thái Âm, công danh trắc trở, có chí nhưng khó thành. Về già thì có chút hư danh. Nếu gặp Tuần Triệt án ngữ thì ban đầu trắc trở nhưng sau thì thành công
4. Tại Mão : cùng Thiên Lương, rất tốt, thường thành công về y học, Giáo dục, Văn học. Học giả mô phạm, đạo đức, nổi tiếng và có uy quyền
5. Tại Dậu : nếu gặp Tuần/ Triệt thì giống ở Mão nhưng ban đầu thường vất vả. Thiếu Tia62n Triệt thì công danh muộn, vất vả, làm các nghề Thầy hay công chức cỡ trung bình
6. Tại Dần :cùng Cự môn, giống tại Mão nhưng chuyên về Hình Luật, Ngoại Giao, Chính Trị, Quốc Hội hay nhà văn, nhà báo bởi Cự Môn chủ về nghị luận đanh thép
7. Tại Thân : cần gặp Tuần/ Triệt, nếu không dễ mắc thị phi quẫn túng, công danh trắc trởth ất thường
8. Tại Thìn : có công danh sớm, nhưng thường bất mãn về nghề nghiệp, dễ bị nhiềunguườighe n ghét
9. Tại Tuất : kém , chỉ có hư danh, nhưng cũng là người có tài và đạo đức, được nhiều người kính nể. Thường là văn sĩ hay làm các công việc đặc biệt, khó khan
10. Tại Hợi : nếu gặ nphiều trợt inh thì là người có tài đặc biệt và đảm nhiệm các công tác kho1kha8n và thành công, nhưng cũng ngắ nhạn thôi. Nếu thiếutroợti nh thì là ngườiraất bất mãn với công việc, nhưng cũng là bậc đạo đức, quân tử
11. Tại Tị : giống tại Ngọ, nhưng kém hơn 1 chút

D. THÁI ÂM

Thái Âm chủ về sựdđi xa, ngành ngoại giao, văn chương, nghệ thuật. Xem giống như Thái Dương

Cần thuộc vị trí, Miếu Vượng Đắc địa hay Hãm địa

- Miếu : ở Hợi, Tí
- Vượng : ở Thân Dậu
- Đắc : Tuất Sửu Mùi
- Hãm : từ Dần đến Ngọ

E. THIÊN CƠ

1. Tại Tị Ngọ Mùi : tốt đẹp, xem các cách về Thiên Cơ ở trên. Thường có chức tước, hiể nvinh
2. Tại Hợi Tí Sửu : kém, phải vềh ậu vận mới khá được. Sở dĩ Thiên Cơ là sao Mộ cmà gặp 2 cung Hợi Tí là Thuỷ, cung Sinh mà kém là vì sao này đóng sau Tử Vi, mà Tử Vi hãm thì theo cái đà ấy mà có 1 sựt ương đối kém cỏi luôn. Và do Tử Vi đóng lạc vào cung Nô Bộc
3. Tại Thân : đóng chung với Thái Âm dễ làm các nghề y Tế, Ngoại Giao, Giáo dục, ngành Văn học nghệ thuật
4. Tại Dần : kém tại Thân, phần nhiều về hậu vận mới thành đạt, vì gặp nhiều trở ngại do Âm Dương phản bối
5. Tại Mão : cùng Cự Môn, dễ chuyên về Giáo Dục, Luật Pháo, rất khôn ngoan cơ xảo
6. Tại Dầu :kém tại Mão
7. Tại Thìn Tuất : rất thận trọng, thường hiển đạt về văn nghiệp bởi là cách Cái Thế Văn Chương, làm nghệ sĩ có tài, có tác phẩm nổi tiếng hoặc đi buôn làm giàu, nếu có tam hoá hay Lộ cTồn chiếu

F. THIÊN LƯƠNG

Thiên Lươgn là sao chuyện vền ghề thuốc, các nghề văn hay mô phạm

1. Tại Tí Ngọ : làm thầy thuốc, nếu hợp cách có thể làm cấp chỉ huy lớn, rất vinh hiển trọn đời
2. tại Mão Dậu : xem Thái Dương
3. Tại Thìn Tuất : xem Thiên Cơ
4. Tại Dần Thân : rất tốt, thường làm vền gành Y, Giáo dục nổi tiếng và quý hiển
5. Tại Sửu Mùi : trung bình, nên đi xa lậ pnghiệp thì tốt
6. Tại Tị Hợi : bôn tẩu, nên đi xa lập nghiệp thì tốt bởi mệnh có cách Nhật Nguyệt tranh huy. 2 sao này ban đầu lận đận, vất vả, sau mới thành và chỉ sự đi xa là hợp. Nên làm các ngành đại diện thương mại ở nước ngoài là hợp cách

G. THIÊN ĐỒNG

1. Tại Mão : rất anh hunh2, làm vể võ nghiệp thì thành công , như đi thầu, làm các nghề như Cảnh sát trưởng, Luật Sư, Thẩm Phán là đắc thế vì mệnh có Cự Môn chủ về nghị luận, tính toán
2. Tại Dậu : kém hơn tại Mão, dễ thay đổi công việc, công danh thường bất mãn vì bản chất ở mệnh gặ Cpự Môn hãm ở Tỵ
3. Tại Tí : cùng Thái Âm, công danh tốt đẹp, nghiêng về sựđi xa, ngoại giao, lý luận bởi là cách Nguyệt Lãng Thiên Môn Tiến Tước Phong Hầu. Càng đi xa càng thành công

4. Tại Ngọ : giống tại Tí, nếu có Tuần hay Triệt. nếu không có Tuầ nTriệt thì thường được nhờv ợ hay chồng, do buôn bán làm giàu. Bởi nằm trong cách Thiên Tử Hành Quân, có Cơ Lương ởT hìn Tuất
5. Tại Dần Thân : xem Thiên Lương
6. Tại Thìn Tuất : đi xa thành công và thường thay đổi công việc
7. Tại Sửu Mùi : cùng Cự Môn, công danh lật đật, thường bị đèn én khó chịu. Nhiều miệng tiếng thị phi trong công việc làm ăn
8. Tại Tị Hợi : vất vả, luôn bất mãn vì cung Nô là cường cung đốivoới bản thân. Mà cung này có Thiên Phủ và Vũ Khúc là sao mạnh át mất thế của Mệnh

H. CỰ MÔN

1. Tại Tí : cách Thạch Trung Ả nNgọc, rất tốt, làm về ngành Luật Pháo, Văn Hoá, Y Tế, Giáo Dục. Được giàu sang nổi tiếng
2. Tại Ngọ : kém hơn Tí, thường không bền. Giàu sang như mây nổi. D6e4 mắc tai vạ, tiêu tan cơ nghiệp vì kiệ ncáo, vì gặp Âm Du6o6ng hãm và cách Liêm Tham Tị Hợi
3. Tại Hợi : trung bình, dễ nhờ vợ hay chồng
4. Tại Tị : kém, thường làm các chức vụ tầm thường, bị chèn ép nặng nề, do cung Nô ở Ngọ rất mạnh. Cũng không đượcnh ờ chồng hay vợ vì Thái Dương hãm
5. Tại Thìn Tuất : cáo tài, thường tự lực cánh sinh vươn lên trong khó khan, bị vất vả lúc đầu, sau sẽ thành công, nhưng bị nhiều kẻ dèm pha, ghen ghét
6. Tại Mão Dầu : xem Thiên Cơ
7. Tại Dầ nThâ : xem Thái Dương
8. Tại Sửu Mùi : xem Thiên Đồng

I. LIÊM TRINH

Liêm Trinh chủ trung ương quyền bính, nên rất độ tcài, nghiêm nghị, chủ về lý luận, võ nghiệp và tư pháp

1. Tại Dầ nThân : làm về võ nghiệp, rất có uy quyền. Đi với Tứ Linh (Long Mã Hổ Phương hay Hổ Cái, Tướng Ấn) có Khoa Quyền làm nổi Đại Tướng. Thiếu Khoa Quyền thì có thể là nhà kỹ nghệ hay Khoa học, làm về các ngành tư pháp, cảnh sát trưởng, rất độc đáo hoặc uy hung. Thường nghiêng về các sự đặc biệt khác đời, có thể là nhà phát mình khoa học
2. Tại Thìn Tuất : xem Thiên Phủ
3. Tại Tí Ngọ : cùng Thiên Tướng, rất uy hung, có thể làm nổi Tổng Tư Lệnh. Nhưng cũng bộ tphát bột tàn. Ở Tí tốt hơn Ngọ vì ở Tí Thái Dương đắc, dễ giàu

vó và bền. Làm vềcaác ngành nghề kỹ thuật hay đi thầu rất thành công nhưng chỉ nên ngắ nhạn. Nếu kéo dài là thất bại

4. Tại Sửu Mùi : cùng Thất Sát, thành công về quân sự nhưng dễgaặ tpai nạn về hậu vận. Cũng có thể đi thầu hay đi buôn nhưng bột phát bột tàn
5. Tại Mão dậu : cùng Phá Quân, trước gặp may, nhưng sau sẽ bất mãn nặng nề. Vì Liêm Trinh chủ ở tiền vận. Rất phá tán, chỉ nên lợi dung thời cơ, làm ngắ nhạn và từ mùa xuân đế nmùa hạ thì thường thành công, sau đó là thất bại
6. Tại Tị Hợi : rất ác, thường nghiêng về ngành tư pháp, giam cầm, bắt bớ, đi săn, kỹ thuật hoá chất là hợp. Nhưng sinh ư nghệ, tử ư nghệ, có thể mắc bệnh nan y do nghề nghiệp mà ra

J. THẤT SÁT

Chủ võ biền, quân sự ,công nghệ

1. Tại Dần Thân : là cách Thất Sát Triều Đẩu, làm bạo và thành công. Rất uy hung, thường được toạ trấn biên thuỳ, 1 mình tr6a1n ngự biên cương
2. Tại Tí Ngọ : công danh thất thường nhưng rấtu y hung, thường do thời cơ đưa lại, bột phát bột tàn. Nên buôn từng chuyến theo thời vận là bốc, nhưng phải rút nhanh, không nên nấn ná vớt them thì thất bại
3. Tại Thìn Tuất : làm về võ nghiệp hay Luật pháp nhưng bất mãn, thường dễg ặp tai nạn binh đao
4. Tại Sửu Mùi : xem Liêm Trinh
5. Tại Tị hợi : xem Tử Vi
6. Tại Mão Dậu : cùng Vũ Khúc, thường hiển đạt về võ nghiệp, có thể làm nổi các chức Quân Khu Trưởng, trọng nhậ m1 cõi, nhưng cũng thăng giáng thất thường, nay đây mai đó

K. THAM LANG

1. Tại Thìn Tuất : làm về võ nghiệp, thường nổi bật vì can đảm, táo bạo. Được giàu sang nếu buôn bán cũng dễ thành công. Nên làm về nghề đi thầu hay đại công tác
2. Tại Sửu Mùi : cùng Vũ Khúc. Dễ giàu có nhờ buôn bán hay kinh doanh. Chuyên về kinh tài, kỹ nghệ, thương nmại
3. Tại Dần Thân : trung bình, công việc dễ trắc trở , đi làm chỉ đủ ăn, không giàu có được, phải phá cách, đi buôn mới tốt. Vì thuộc vòng sao Tử Tướng lâm Thìn Tuất
4. Tại Tị Hợi : xem Liêm Trinh
5. Tại Mão Dậu : xem Tử Vi
6. Tại Tí Ngọ : kém, làm việc dễ tham ô, cần phải có sao Tuần thì tốt

L. PHÁ QUÂN

1. Tại Tí Ngọ : rất oanh liệt, ởN gọ tốt hơn, thường làm nổi các việc khó khan và thành công trong thời loạn, nhưng cũng bột phát bộ ttàn. Ăn về hậu vận
2. Tại Thìn Tuất : rất ích kỷ, thường lấn át người trên, dám liều và thành công vào phút chót. Thường vả vả ban đầuv à từ đấy làm giàu, (bạch ốc phát công khanh)
3. Tại Sửu Mùi : xem Tử Vi
4. Tại Mão Dậu : xem Liêm Trinh
5. Tại Tị Hợi : cùng Vũ Khúc, thường làm các nghề thương mại hay kỹ nghệ, công danh bất mãn, phải nghiêng về 2 ngành trên mới thành công
6. Tại Dần Thân : tại Dần tốt hơn, đi buôn bán thì giàu, còn đi làm thì được bao nhiêu hao tán hết

M. VŨ KHÚC

Vũ Khúc là sao võ, vừa chủ về quyề nuy, vừa chủ về tài chính nên là sao rất mạnh và tốt

1. Tại Thìn Tuất : là cách Phượng Hoàng Dực Vũ, nếu thêm Văn Khúc thì văn võ kiêm toàn, hiển đạt về võ nghiệp , làm nổi Tổng Tư Lệnh Quân Đội
2. Tại Tí Ngọ : xem Thiên Phủ
3. Tại Dần Thân : cùng Thiên Tướng, rất dễ làm giàu, công danh rất hiển đạt
4. Tại Sửu Mùi : xem Tham Lang
5. Tại Mão Dậu : xem Thất Sát
6. Tại Tị Hợi : xem Phá Quân

N. THIÊN TƯỚNG

1. Tại Sửu Mùi : rất tốt, tài kiêm văn võ, có uy quyề,n rất được kính nể
2. Tại Tị Hợi : như tại Sửu Mùi vì căn bản Mệnh có Thiên Phủ chủ động. Nên đi buôn thì giàu
3. Tại Mão Dậu : kém hơn 2 số 1 và 2 ở trên vì gặp Liêm, Phá ở đối cung, dễ bị thăng giáng thất thường
4. Tại Thìn Tuất : xem Tử Vi
5. Tại Tí Ngọ : xem Liêm Trinh
6. Tại Dần Thân : xem Vũ kHúc

CÁC CÁCH NHỎ PHỤ VÀO CÁCH CHÍNH TRONG CÁC CUNG MỆNH – THÂN – QUAN – DI – TÀI - PHỐI

1. Cách Văn Chương :

- Âm Dương Khôi Việt
- Xương Khúc Tấu Thư
- Khôi Việt Khoa Tinh
- Kình Dương ngộ Văn Xương hội Tử Vi\
- Thiên Lương ncư Hợi ngộ Thiên Khôi
- Long Phượng Riêu Y Khôi Việt
- Tử Vi ngộ Tấu Thư (Thần đồng phụ nhĩ)
- Âm Dươgn hội Văn Xương
- Hoả Linh phùng Tuyệt, hội Khoa Tinh tại Hợi
- Hồng hỉ Tấu Vũ Đào (cách ca sĩ, kịch sĩ, đào hát, minh tinh màn bạc)

2. CÁCH THÀNH CÔNG

- Mã ngộ Trường Sinh (làm ăn dễ dàng) tức Thanh Vân Đắc Lộ
- Tả Hữu Hồng Đào ngộ Lộc (làm giàu dễ dàng)
- Tử Vi ngộ Mã (ngựa kéo xe Vua, dễth ành công)
- Hổ hàm kiếm (Bạch Hổ đóng cung Dần ngộ Thiên Hình, mãnh liệt, bốc to)
- Song Long quá hải (Thanh Long, Long Đức ở Thìn Tuất vượt bức)
- Khoa Quyền Khôi Việt (làm gì cũng thành)
- Bạch Hổ Tấu Thư (may mắn lớn)
- Bạch Hổ Phi Liêm (Hổ có cánh, bốc nhanh)
- Kiếp Không Tị Hợi ngộ Khoa Quyền (phát dã như lôi)
- Tướng Phúc Hồng Đào (thiếu niên hiển đạt)
- Hồng Loan, Bát Toạ cư Thân (Thân có HL, BT thì thành công sớm)
- Thanh Long Hoá Kỵ ngộ Lưu Hà, Long Đức (Rồng gặp nước)
- Tứ Linh chầu Mệnh Thân (Long Mã hổ Phương hoặc Cái – thành công nhanh chóng, đắc lực)
- Tái Quản Lưỡng Phá (Lưu Hà ngộ Phá Toái, bột phát bột tàn, cách này thường đi lien với tai nạn)

3. CÁCH VỀ CHÍ LỚN

- Nhật Xuất Phù Tang (Thái Dương nở Mão)

- Tử Vi tại Ngọ hội Quyền Khoa (chí cao tuyệt với)
- TửV I ngộ Thiên Hình hữu nhật Hoá (bất cứH oá nào, dám làm mạnh, bất khuất)
- Văn Hoa Hoè Quếcưu tứ Mộ (Văn Khúc hội cùng Vũ Khúc ở tứ Mộ, anh hung cách)

4. LẤY VỢ ĐẸP, CHỒNG SANG
- Thái Âm ngộ Văn Xương (Thiềm cung triết quế)
- Hồng Loan ngộ Tử Vi (Gái tiế ncung Vua) đóng ở Phu Thê
- Phượng Long Thai Toạ (ở Phu Thê)
- Tả Hữu Đào hồng Nhật Nguyệt

5. CÁCH ĐA DÂM
- Đào Riêu hồng hỉ
- Cự Kỵ hồng Đào Không Kiếp
- Tham ngộ Đào Riêu Binh
- Tham Kỵ Đào Hồng

6. CÁCH GIÀU
- Lộc Mã Tướng Ấn
- Vũ Phủ Lộc Tồn (Đôi kim tích ngọc)
- Cự Cơ Mão Dậu, Song Hao (chúng thuỷ triều đông, phú hữu lâu dài)
- Thạch trung ẩn ngọc phú hữu lâu dài (Thái Dương ở Thìn, Cự Môn ở Tí có Lộ cTồn)

7. CÁCH OAI VỆ SANG TRỌNG
- Binh Hình Tướng Ấn (oai hung, cứng cỏi)
- Tiề nCái Hậu Mã (phía trước có Hoa Cái, sau có Thiên Mã, mệnh ởgi ữa)
- Tiền Hình hậu Ấn (trước có Thiên Hình, sau có Quốc Ấn)
- Thai Toạ Quang Quý củng chiếu (đài các, bệ vệ)
- Toạ Quý hướng Quý (hay toạ Khôi hướng Việt, 2 sao Khôi Việt củng cố cho Mệnh, chầu lẫn vào nhau)
- Mộ chung Thai Toạ (Mộ đóng chung với Thai Toạ ở S ửu Mùi)
- Giáp Long giáp Hổ (mệnh ởg iữa, nếu có chính tinh thuộc võ cách thì hợp)
- Xuất Tướng nhập Tướng (mệnh có 1 Tướng, các cung Tam hợp hay xung chiếu có 1 tướng nữa)

VI. NÔ BỘC

Nô bộc là cung nói về bạn bè. Cung của môi trường hoạt động, xử sự dụng nhân lực trong nhà và ngoài xã hội. Nó là 1 cung bang, nhưng là cung Bàng quan hệ, vì lien hệ đến tính chất chủ động của mình. Nó được coi như cung Quan lộc thứ 2. Nó nói về tư cách và vị trí củađương số đối với xã hội, gia phong, tư kỷ có nắm vững được hay không

Do thế, xem cung Nô có thể biết rõ hơn về sự hoạt động của cung Quan, có được nhiều người phù trợ không, bạn bè có nghiêm túc không, nên cần phải so sánh với cung Mệnh. Bao giờ các sao của cung Mệnh cũng phải vững hơn cung Nô, mới có thể thượng phong được

TƯƠNG QUAN GIỮA CUNG MỆNH VÀ NÔ

MỆNH	NÔ
A. TỬ PHỦ hội họp với cát tinh tốt đẹp	1. Vũ Tướng - Đắc địa : bạn bè giàu có, giúp việcđắc lực và tin cậyđược - Hãm địa : bạn bè nghèo, kém cỏi, mình phải cưu mang, nhưng có thể tin cậyđược
	2. SPT - Đắc địa : như Vũ Tướng - Hãm địa : bạn bè kém cỏi, khi vui thì vỗ tay vào, đến khi hết cả thì nào thấy ai.
	3. Nhật Nguyệt – Cơ NguyệtĐồng Lương - Đắc, nhiều cát tinh : bạn bè quý hiển, trung hậu, rấtđáng tin cậy - Hãm, nhiều sát tinh, bại tinh : bạn bè nghèo nhưng trung hậu
B. TỬ PHỦ hội họp cùng sát tinh, bại tinh	1. Vũ Tướng - Đắc : như Vũ Tướng bên trên - Hãm : bạn bè kém cỏi, thưa thớt, hời hợt ngoài mồm, không thể tin cậyđược
	2. SPT - Đắc : bạn bè lên chân, xảo quyệt, không đáng tin cậy

	- Hãm : rất xấu, phải đề phòng bị bạn phản
C. VŨ TƯỚNGĐắc địa, nhiều cát tinh	1. Tử Phủ - Cơ NguyệtĐồng Lương - Đắc, nhiều cát tinh : rất tốt, bạn bè quý hiển, giúp đỡđắc lực. Trung hậu - Hãm, nhiều sát tinh : bạn bè kém mình, nhưng có tình có nghĩa
	2. SPLT - Đắc : bạn bè tài giỏi, giúp đỡđắc lực - Hãm, nhiều sát tinh : bất lực, thường oán hận và mưu phản
D. VŨ TƯỚNG hãm, nhiều sát tinh	1/ Tử Phủ đắc – Cơ Nguyệt Đồng Lương - Đắc : bạn bè khá giả, có thể tin cậy - Hãm, nhiều sát tinh : ít bạn, lạnh nhạt nhưng không làm hại mình
	2/ SPLT - Đắc : tốt đẹp, giàu có và giúp đỡđắc lực - Hãm, nhiều sát tinh : bạn bè kém cỏi, xa lánh mình
E. SÁT PHÁ LIÊM THAM Đắc địa, tốt đẹp	1/ Tử Phủ - Cự Nhật – CNĐL - Đắc, tốt đẹp : dung người, hay kết bạn, trước khó sau dễ nhưng có nhiều nghi kỵ, ở thế cảnh giác lẫn nhau - Hãm, them sát tinh, bại tinh : bạn bè kém cỏi, bất lực, thường hay ghen ghét, oán thù, thường đến nhờ vả mà không hài lòng
	2/ Vũ Tướng - Đắc địa, tốt đẹp : tâm đầu ý hợp, bạn bè khá giả, có thể cộng tácđược - Hãm : bất lực, hợp tác chỉ thiệt hại (làm hỏng việc
	3/ Sát tinh hay VCD : bạn bè tài giỏi, đắc lực
G. NHẬT NGUYỆT – CNĐL đắc, nhiều cát tinh	1/ TPVT - Đắc, nhiều cát tinh : bạn bè quý hiển, giúp đỡđắc lực, trung hậu - Hãm, them sát tinh : bạn bè thương hay ghen ghét, nói xấu, không hãm hại. bạn bè thưa thớt

	2/ SPLT : Đắc hay Hãm : xem cách Tử Phủở Mệnh
	3/ Vũ Tướng : xem cách Tử Phủở Mệnh
E. VCD : coi chính tinh xung chiếu	VCD : coi chính tinh xung chiếu

CÁC SAO NHỎ ĐÓNG Ở CUNG NÔ

- Đẩu Quân, Cô Quả, Lộc Tồn, Suy : ít bạn bè
- Tả Hữu : bạn bè giúp đỡđắc lực nếu nhiều sao tốt. Ngược lại, nếu có Phục Binh cùng cácác sát tinh thì bị hại vì bạn bè
- Song Hao, Khốc Hư, Tuế Phá : bạn bè phá hại, chớ nên hợp tác với ai, sẽ bị khuynh gia bại sản
- Tam Hoá : bạn bè quý hiển, thườngđược bạn bè giúp đỡ thành công
- Hoá Kỵ : bạn bè ghen ghét, hay nói xấu, vu cáo
- Phục Binh, Đào Hoa : cần phải xem cung Phối. Nếu cung này xấu thì bị chồng hay vợ có ngoại tình. bạn bè xấu xa, dòm vào nội bộ gia đình. Nếu cung Phối tốt thì chínhđương số có mèo. Thêm Hoá Kị, Kiếp Sát là mang luỵ vì tình (trong nhà ghen tuông khổ sở)
- Không Kiếp : bạn bè rếch rác, bê tha, bất nhân, lừađảo
- Hồng Đào Quyền : trong nhà, vợ cả bị chèm ép, chồng có ngoài tình, phụ rẫy vợ
- Hồng Đào, Thai Phục : vợđa tình, có con riêng (hay chồng)
- Tuần Triệt án ngữ : nếu cung Nô nhiều sao tốt đẹp thì xấu, mà nhiều sao xấu thì tốt
- Đế Vượng, Riêu Y, Thiên Xương, Thiên Khố : bạn bèđông đảo. Nếu mệnh có Văn tinh sang sủa thì làm Giáo sư. Cung Nô biến ra thành cung của học trò. Nếu mệnh có hung tinh Đắc địa thì lại biến ra trại quân, đây là binh sĩ dưới quyền

** Cung nô ở Ngọ là tối kỵ vì mình sẽ dễ bị côđơn, phải luỵ vào bạn bè. đóng ở Dậu , mà Mệnh xấu thì thường là tay lãng tử giang hồ khách. Nếu Mệnh mà tốt thì cũng nay đây mai đó, như sĩ quan hay công tư chức phải đi kiếm ăn xa, ítở với gia đình

VII. THIÊN DI

Thiên Di vừa là cung giao dịch, đối ngoại, vừa là cung Đường đời, coi như cung mệnh thứ 2. Do thế, xem các cách ở Mệnh và Thân vì nó thuộc vào 6 cung, ở 2 vòng tam hợp Mệnh và Thân

Nên so sánh giữa 2 cung Mệnh và Di, xem độ chênh lệch về tốt xấu. Sau đó, liên hệ cung nô và Tật. Nộ là vì xem sự hoạt động của mình ở bên ngoài, sự đối ngoại có được tốt đẹp, thành công không. Còn Tật, bởi liên hệ đến đường xá, di động thì cần phải thanh thoát, không gặp tai nạn

Bởi thế, về mặt Tật Ách, cầ pnhải xem hành của tuổi (Kim Mộ cThuỷ Hoả Thổ), xem Thiên Di ở n ơi Sinh Vượng hay Bại địa. Xem được cách gì, văn hay võ, có tam Hoá không, đại để như vậy. Đồng thời còn phải thuộc ý nghĩa các cung như ở Quan Lộc nữa

Dưới đây là mấy nhận định tổng quát về cung Thiên Di :

1. Di ở Ngọ : đi xa thì thành công. Nếu có hung tinh đắc cách thì thường giữ chức trưởng công tác ở 1 địa phương, làm về ngoại giao thì tốt. Có thể làm tỉnh trưởng khu Trưởng Quân cơ, hạm trưởng rất uy hung. Nếu có cát tinh toạ thủ, thì làm Đại sứ hay Đại diệ nThương Mại ở nước ngoài là tốt. Nếu nhiều sao xấu mà Mệnh cũng kém thì thường lang bạt kỳ hồ, đi biệt mông chi xứ không về
2. Di ở Dậu : Dậu vốn là cung Di thứ 2, nếu Di đóng ở đây thì dễ lang bang nay đây mài đó, thường là các bậc lãng tử, hành giả, công chức trấn đóng 1 cõi. Cũng như ở Ngọ nhưng nghiêng nhiều về sự cô đơn, lãng mạn cách
3. Di ở Mão : hậu vận sẽ yếm thế, nghiêng về đạo giáo, dễ goá bụi, sớm cách ly gia định. Sống đời ép xác
4. Di ở Thân : cung tứhaành sinh. Thường là người hang say hoạt động, không lùi bước. Nếu lại có Thiên Mã đóng ởđây thì hang hái và dễt hành công. Thêm vào Lộ cTồn , tam Hoá là làm giàu dễ dàng. Nên hoạt động vềc ông thương kỹ nghệ là đại thành công. Tay trắng làm giàu
5. Di ở Tị Hợi : vốn là Tuyệt cung, vì vướng phải 2 cung Tí Ngọ vốn là cửa ngõ Càn Khôn nên thường vất vả, gian lao, và do thế nếu gặp sao tốt thì thường là bậc tài giỏi anh hùng, mà gặp sao xấu thường dễ bị kẹt, làm ăn khó khăn. Trường hợp này nên an phận thủ thường thì được hưởng phúc lâu dài. Cần phải xem Thiên Mã có bị Tuần Triệt không, gặp TuầnTriệt là hỏng việc, làm gì cũng dở dang, không đạt. Cũng phải xem kỹ cung Tật và các sao bản Mệnh, dù các sao này không đóng vào 2 cung Mệnh và Thân.

Ví dụ : tuổi Hoả, Mệnh đóng ở Hợi thì vừa là Tuyệt địa, vừa gặp cung Tuyệt nữa (tức 2 lần Tuyệt, rất kém). Cần phải xem Tử Vi và Thái Dương, Tuần Triệt và Thiên Mã. Nếu Thiên Mã ở Dần Thân mà Tuần Triệt ở Thìn Tị là tốt vì Mã sẽ hanh thông, Tuần Triệt mở cửa La Võng. Bây giờ lại xem Tử Vi và Thái Dương. Nếu Tử Vi ở Ngọ, Thái Dương ở Mão là tốt, Thái Âm ở Hợi, dù không hợp Mệnh, cuộc đời tuy không thọ nhưng cũng hanh thông, sung sướng

Nếu tuổi Thuỷ mà cũng vẫn có Tử Vi ở Ngọ như trên thì tốt, vì Thái Âm đắc địa, không sao. Nếu gặp Mã ở Tị, bị Triệt mà tuổi Mộc thì có phen bị tai nạn xe cộ, công việc làm ăn thường đứt đoạn, có trước không sau, xuất ngoại và giao dịch không tốt

6. Di ở Thìn Tuất : đây là 2 cung La Võng. Cần có Tuần Triệt ở Thìn, Tị hay Tuất Hợi. Chớ nên VCD thì ra ngoài dễ bị kém cạnh, khó thành công
7. Di ở Sửu Mùi : cần xem cung nhị hạn (tức Tí Ngọ). Nhị hạn mà tốt thì tốt, xấu thì kém. Bởi 2 cung Sửu Mùi là 2 cung phụ tá cho nhị hạn. Nếu Di tốt hơn cung Nhị hạn thì càng tốt, nên xúc tiến mọi công việc, bởi sẽ chủ động mà lấ aát đối tượng
8. Di ở Tí : Mệnh ở Ngọ là vị tr1i chỉ huy, vậy chớneên di động nhiều, không có lợi. Nên giữvij trí, nhưng cần phải xem can của tuổi có hợ pvị trí ấy không. Nếu là tuổi Kim thì nên di động, nhưng nếu là Thổ hay hoả thì nên ở yên mới tốt

CÁC SAO NHỎ LIÊN HỆ CUNG THIÊN DI

- Lộ cTồn, Hoá Lộc : nên đi buôn hay làm các nghề tự do, dễ làm giàu
- Hoá Kị : dễ gặ p chuyện thị phi, rắc rối, kiện tụng
- Không Kiếp : dễ bị lừa đảo, mất trộm, mất cắp
- Riêu Y , Hồng Đào : sớm đào tối mận, lang bạt kỳ hồ, rượu chè tửu sắc
- Bạch hổ Thiên Trù : dễb ị ác thú, chớ nên vào rừng, hổ lang, rắn độc. Đề phòng tai nạn xe cộ
- Tướng Quân, Thiên hình : tai nạn gươm đao
- Thiên Việt, Kiếp Sát, Kình Đà : dễ bị ám sát
- Kình Kiế,p Hoả Linh : dễ mắc tai hoạ súng đạn, gươm đao, nhẹ cũng dễ phải mổh ay tiêm chích
- Song Hao, Kị Kiếp : xa nhà, lang bạt kỳ hồ
- Đào hồng hỉ : lấy vợ chồng do sét ái tình. May mắn tơ duyên ở nơi đường xá. Gặp sao tốt là có người đeo, dứt không ra, rồi nên chồng vợ. Gặp sao xấu thì ngẫn ngơ vì tình, có thể mắc hoạ. Nếu có sao Thai, Phục Binh, đàn bà dễ bị hãm hiếp, đàn ông có con hoang
- Tuần Triệt án ngữ : hỏng việc. Trường hợ npày cần VCD mới tốt

- Mã : nếu nhiều sao tốt thì dễth ành công, ra ngoài mới tốt. Nếu sao xấu là long đong bôn tẩu, chân tay dễ bị què quặt hay thương tích vì tai nạn
- Tướng Quân gặp Đào Hoa : yêu trước cưới sau .
  Tường Quân mà ngộ Đào Hoa
  Tiền Dâm hậu thú mới ra vợ chồng
- Lưu Hà, Kiếp Sát, Phá Toái : Tái Quản Lưỡng Phá, gặp tai nạn xe cộ, nhưng được bồi thường
- Thiên Tướng ngộ Tuần Triệt : bất đắc kỳ tử, tai nạn nơi đường xa

VIII. TẬT ÁCH

Tậtách là cung nói về sức khoẻ, tai nạn, thương tích và thọ yểu của mình. Do thế, cung Tậtách là cung quan trọng, lien hệ đến 2 cung Mệnh, Thân và Di. Vì Mệnh Thân mà tốt thì cũng đỡ rất nhiều, khi gặp tai nạn do cung Tật báo. Hoặc nếu cung Tật xấu, Mệnh Thân đượcở những nơi Sinh Vượngđịa, có cách tốt thì cũng giảm được nhiều sự không may. Bởi thế, 3 cung này lien hệ với nhau chặt chẽ và khi xem cung Tật, cần xem các sao giải trừtai nạn. Cần nhất là các sao Tử Phủ, Nhật Nguyệt phải Đắc địa thì bản mệnh mới vững. Nếu thấy cung Tật xấu, ví dụ có Văn Xương, Địa Kiếp là cách yểu, thì phải tính xem có phạm giờ Kim Sà, Quan SÁt không. Nếu phạm thì Chính hay Bàng (xem trang 55). Rồi xem các sao bản Mệnh có vấp phải các sao tác hại không

Vídụ : tuổi Mộc, sao bản mệnh là Thiên Cơ, Thiên Lương, Thiên Mã, Tướng Quân, nếu bị vấp phảo Tuần hay Triệt, hay KìnhĐà là xấu. Tuổi Kim thì sợ các sao hoả Tuế Phá, Thiên Không, Không Kiếp phá. Nếu bản Mệnh mà có sao tốt, hợp mệnh, đắc cách, dù cho cung Tật xấu cũng bị nhẹ thôi

Do thế, khi xem cung Tật, cần phải xem theo thứtự :

1. Mệnh và Thân ở nơi Sinh, Vượng hay Bại địa
2. Hướng đi của Mệnh gặp Sinh, Vượng hay Bại địa
3. Cung Tật đóng ởđâu? Sinh hay Bại địa?
4. Vòng sao chính tinh của Mệnh và các sao chính tinh ở Tật
5. Tìm sao cứu giải, để xem mệnh có vững không
6. Tìm cách nói về tai nạn

CÁC SAO CỨU TRỢ MẠNH MẼ

1. Tử Vi đắcở Dần Thân Ngọ
   Tử Sát Tị Hợi
   Thiên Phủ Tuất Ngọ
   Thiên Lương Đắc địa
   Nếu các cách trên đều được cứu giải tốt đẹp, không sợtaiương vì là các sao có quyền uy tối thượng
2. HoáKhoa : sao chuyên cứu khốn, phò nguy. Được coi làđệ nhất giải thần
3. Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần : cứu tinh tốt đẹp
4. Đế Vượng : ít bệnh tật, nhưng nếu gặp nhiều sao xấu thìđau lâu khỏi
5. Trường Sinh : sống lâu, nhưng nếu gặp nhiều sao xấu thì cũng nhưĐế Vượng

6. Thiên Tài, Thiên Thọ, cản trở Tuần hay Triệt, nếu có Tướng Quân, Thiên Mãở Tật mà gặp 2 sao này án ngữ. Nếu không có Tướng Mã/ Tuần Triệt thì lại xấu, vìđau lâu khỏi, bệnh nan y
7. Thiếu Dương, ThiếuÂm, Thiên Đức, PhúcĐức, Thanh Long : giải trừ tai nạn nhỏ
8. NguyệtĐức, cứu tinh, đối vớiác sát tinh không cho hànhđộng
9. Thiên Quan, Thiên Phúc : ít bệnh tật
10. Lộc Tồn, Bác sĩ : giải trừ tai nạn
11. HoáLộc , Hoá Quyền : gặp nhiềuác sát tinh, trở thành máu, tức phải mổ, thổ huyết, rấtđộc. Nhưng nếu không cóác sát tinh thì chỉ tốn tiền về thuốc men, gặp Thầy, gặp thuốc
12. Tuần Triệt : mạnh khoẻ, không lo bệnh tật. Nhưng nếu có Tướng Quân, Thiên Tướng, Thiên Mã thì lại ác, dễ gặp tai nạn khủng khiếp

A. LIÊM TRINH Ở TẬT ÁCH

1. đóng với Tham Lang : dễ bị tù tội hay bệnh nan y, mù loà, bán thân bất toại
2. Bạch Hổ , Địa Kiếp : tai nạn do tàu xe, ác thú, đi đầy
3. Không Kiếp, Riêu Y : chết vì bạo bệnh, bạo tử. Hay mắc bệnh xấu xa, rầm rề (điên cuồng, khẩn trương về bệnh). Tim la, sãi uốn ván, hủi, mù loà, què quặt
4. Sát đồng cung : tử trận hay què quặt, tai nạn khủng khiếp
5. Kị Dần Thân : bấtđắc kỳ tử

B. THAM LANG

1. Ở Dần Thân : bệnhở chân tay, tai nạn xe cộ, thú dữ cắn
2. Ở Thìn Tuất : thú dữ hay rắn rết cắn, hoặc tai nạn xe cộ. Dễ mắc kẹt, bị tù tội
3. Gặp Bạch hổ : nhưđiều 2, nhưng mạnh hơn, nếu có them Thiên Trù là bị hổ vồ, ăn thịt
4. Ở Tí Ngọ : bệnh hoa liễu, sa đoạ, hay mắc chứng bệnh vềẩm thực
5. Kịđồng cung: tai nạn tàu xe, song nước

C. THẤT SÁT

Dễ mắctai nạn hình thương, mặt có tì vết, rổ sẹo

1. Gặp sát tinh : tai nạn vềđao thương, đâm chém
2. KịĐà : tai nạn làm rách mặt, vỡ mặt
3. Không Kiếp Kình Hình : tai nạn về sung đạn
4. Hoả Linh : điện , cháy, sấm sét, sung đạn, bom đạn, chết nổ
5. Hổ Phù, Hình, Việt : bị tù tội hay bệnh phong, hủi
6. Song Hao, Mộc Dục, Kị : bệnh ung thư, phải mổ, bệnh về bộ phận sinh dục

D. PHÁ QUÂN

Dễ gặp bạo bệnh và cáctai nạn nguy hiểm

1. Liêm đồng cung : dễ bị mổ hay mất máu, dễ bịđánhđập, tra tấn
2. Thai đồngcung : phải phá thai, đẻ non hay cắt dạ con. Đàn ông bệnh về bao tử, ruột dư, ung thư
3. Không Kiếp : phải giam giữ, tù tội
4. Liêm Hoả Linh Việt : bịđiện giật, chếtđuối hay chết vì lửa
5. Kình Đà Linh Kị : phải mổ, bệnh về mặt hay óc
6. Đào hồng Riêu Y : bệnh phong tình, bệnh về bộ phận sinh dục

E. THÁI DƯƠNG

Bị bệnh về máu (tension), bệnh vềóc

1. Âm đồng cung : bệnh tật lien mien
2. Riêu Y : non yểu, bệnh về mắt, loà, đời buồn thẻm, hay khóc
3. Hoá Kị, Long Đức, Thanh Long : tai nạn tàu xe, song nước, them Đào Hồng là chết về hoa nguyệt
4. Kình Hình : vật nhọn đâm vào mắt

F. THÁI ÂM

Đau bụng, đàn bà dễ mắc chứng về dạ con. Như Thái Dương

G. THIÊN CƠ

Bệnh về bì phu (da), bệnh tê thấp

1. Lương đồng cung : bệnh về bộ phận sinh dục, dạ dày
2. Cự đồng cung : bệnh về khí huyết
3. Khốc Hư : bệnh ho ra máu
4. Hoả Linh Hình Kị : bệnhđiên, nung huyết
5. Kình Đà : yếu gân cốt, dễ bị lép vỗ chân tay, dễ bị bị mổ
6. Tuần Triệt án ngữ : đổ xe, ngã, bị thương tậtở chân tay
7. Không Kiếp : tai nạn nguy hiểm

H. THIÊN LƯƠNG

Sao này chủ cứu trợ nên không mấy lo ngại

Trừ gặp các sao Kim, Kình Dương, Tuần Triệt là dễ bị ngã hay bị mổ, có thương tích

I. CỰ MÔN

Bệnhở hạ bộ, trĩ, ngứa

1. Kình Dương, Linh Hoả : nghiện thuốc sái, rượu chè. Bệnh về gan, dạ dày
2. Kịđồng cung : song nước, tàu xe
3. Riêu Y Không Kiếp : phong sang, thuở nhỏ dễ bị cảm sãi. Bệnh về bộ phận tiêu hoá

J. THIÊN ĐỒNG

Bệnhở bộ máy tiêu hoá, gan mật

1. Nguyệtđồng cung : bệnh khí hư (đàn bà), đàn ông dễ bị uất, tension máu
2. Kịđồng cung : đau dạ dày, gan, mật hay ruột dư
3. Cựđồng cung : bệnh về tim, bệnh tâm trí (điên)
4. Thai, Mộc Dục, Đào Hồng : bệnh do sắc dục gây nên, đa dâm

K. VŨ KHÚC

Bệnh ngoài da, tì vếtở chân tay

1. Tham Lang, Xương Khúc : có nhiều nốt ruồi
2. Tướngđồng cung : hình dung cong lệch, chân tay không đều, hay mắt lá
3. Sát đồng cung : bệnhở bộ máy tiêu hoá, dạ dày, gan mật
4. Riêu Y, Hình, Việt, Phá Toái : nói ngọng hay câm
5. Kình Riêu Y : bệnhở hạ bộ, ngứa, trĩ

L. THIÊN TƯỚNG

Bệnhở đầu hay mặt (tướng là cái đầu, thủ cấp)

1. Tối kị gặp Triệt, bấtđắc kỳ tử, bạo hình. Gặp Tuần là dễ bị tai nạn vỡ mặt, vỡ hàm
2. Hìnhđồngcung : bệnhởđầu hay mặt, có thể bị tê liệt nửa mặt. Nếu them sao ác sát tinh là nguy hiểm như gặp TRiệt. bịán nặng khó tránh
3. KìnhĐà, Không Kiếp : độc, dễ gặp tai nạn hình thương

M. KÌNH DƯƠNG

Bệnh vềtai, về bộ phận sinh dục (đàn ông). Bệnh trĩ hay ung thư

1. Ở Ngọ : tuổi Bính, Mậu dễ bị tai nạn, hình thương hay tù tội khó thoát
2. Tại HợiTí : gặp Hoá Kị là mù loà. Thái Dương cũng vậy
3. Thiên hình, Không Kiếp : bị giết. Người tuổi Thổ hay Hoả có thể nhẹ hơn 1 chút. Như bị thương tích nặng sau 1 cuộc đụngđộ, kẻđịch chết, mìnhtai nạn nặng. bịán nặng nề
4. Hổ : bịác thú hay tàu xe
5. Hoa Cái Không Kiếp : bị giết hay tự sát
6. Tuế Phá, Thái Tuế : bị tù tội, kiện cáo

N. ĐÀ LA

Bệnh vềrang, về cuống họng. Chân tay có tì vết

1. Gặp Mãđồng cung : ngựa què, có tậtở chân tay, dễ gặp tai nạn xe cộ, ngã bị thương nặng
2. Riêu Y : bệnh về tâm trí (điên cuồng), bệnh về dạ dày, gan, mật
3. Việt Hoả Linh : bịđiện giật, sét đánh, súng đạn

O. THIÊN MÃ

1. Kiếp Sát, Tuế Phá, Thiên Hình : chết vìđao gươm, súng đạn
2. Tuần Triệt án ngữ : tai nạn xe cộ, chân tay bị gãy hay lép, bán thân bất toại khi về già

P. BẠCH HỔ

Bệnh về xương cốt, tai nạn về thú dữ hay xe cộ. Đàn bà sinh đẻ khó khan

1. KìnhĐà : bịác thú hay tai nạn xe cộ
2. Riêu Y : bênh về xương, tê thấp hay bị gãy xương
3. Đường Phù, Văn Xương, Thái Tuế : bị tội tội, kiện cáo

Q. ĐỊA KHÔNG ĐỊA KIẾP

Dễ bị mù loà, bệnh có mủ, lở loét

1. Âm Dương hãm : bị mù, nhẹ nhất cũng là cận hay viễn
2. Thiên Cơ : có mụn nhọt, dơ dáy
3. Hồng Đào, Riêu Y : bệnh tình, phong sang, tim la, lậu
4. Bệnh Phù, Bệnh : hủi
5. Hình VIệt, Tuế Hổ : tai nạn gươm đao, súng đạn

R. KHỐC HƯ

Ho ra máu, ho lao

Thêm TuếPhá : phải mổ, ung thư, trĩ, ác tật

S. VĂN XƯƠNG

Non yểu

đóng với ĐườngPhù : dễ bị tù tội

T. CÁC SAO KHÁC

- Thai ngộ Phá Quân, Phục Binh : chửa hoang, bị lừa, tán tài
- Thai ngộ Riêu Y, KìnhKiếp : Phá Thai. Sinh nở gặp tai nạn. Phải mổ ruột, dạ dày, bộ phận sinh dục.
- Thai ngộ Song Hao, HoáLộc : bang huyết, bang thai, hư thai,. Thua bạc, hao tán nặng, phải mổ, đổ máu
- Phá Liêm Linh hoả : lôi thôi với tư pháp, bịđánh, bị tra tấn, ngã vỡđầu
- SPT ngộ Tang, Đà, Hình Tuế : tàn tật, tang thương, đau ốm
- Sát Phá phùng Linh Tinh, Đường Phù (hay Quan Phù, Quan Phủ) : khẩu thiệt, toà aa1n
- Tang Môn, Khốc Khách : thua bạc, hao tán
- Thái Âm hãm ngộ Riêu Y : đau buồn, bơ vơ, bệnh tật
- Mộc DụcĐào Riêu : sa ngã tửu sắc
- Song Hao Hoả Linh : nghiện thuốc phiện hay tán gia bại sản
- Song Hao, Tang Hổ : thất cơ lỡ vận, bịđói
- Song Hao, Hổ Khốc : đi khất thực, bịđói nơi đất khách, kiệt quệ khổ sở
- Cự Môn ngộ Kị : tai nạn sông nước
- Cự Kị, Tướng Quân ngộ Triệt : tai nạn máy bay, tàu xe
- Việt Linh Hình Kiếp : sú ng đạn, bịám sát, sét, điện
- Tang Môn ngộ Hoả : cháy nhà
- Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Trù : tai nạn về thú dữ hay xe cộ
- Hổ ngộ KịĐà : thú dữ nguy hiểm

IX. TÀI BẠCH

Tài Bạch là cung quan trọng bậc nhất trong lá số và là cung tam hợp của cung Mệnh. Do thế, căn bản của Tài Bạch cũng nằm trong các cách của cung Mệnh vàThân. Xem cung Tài là để biết sự giàu sang và sự làm ăn củađương số có hanh thong, kiếm tiền dễ dàng hay vất vả. Do thế, cần phải xem vị trí cung Tài, xem ở nơi Sinh địa, Vượng, Bại hay Tuyệtđịa. Sau đó cần phải chú trọng vào 2 sao Hoá Lộc và Lộc Tồn, dù cho 2 sao này đóng ở bất kỳ cung nào. Nếu 2 sao này mà đóng chung với các chính tinh hợp mệnh và đắc cách, đồng thời cũng không bị Tuần Triệt và các sao Không phá, thì thế nào cũngđược giàu sang. Cần nhất nếu đóng được hẳn vào 6 cung Mệnh, Quan Tài, Phúc, Phối, Di thì tốt. Nhưng nếu không trực tiếp như vậy thì nên được cách tam hoá trùng phùng trên hướngđi của Mệnh là kể từ cung Phụ mẫu cho Dương Nam Âm Nữ hay từ cung Huynh Đệ cho Âm Nam Dương Nữ, có Khoa Quyền Lộc lien tiếp nốiđuôi nhau màđi thì cuộc đời sẽ được hanh thong dễ dàng. Hoặc giả nếu không được như vậy thì 2 sao Lộc Tồn và Hoá Lộc phải ở độ trung niên mới tốt, chứ nếu đóng lẻ loi mà sát cung Mệnh thì kém. Ví dụ Lộc Tồn đóng ở cung Huynh, Hoá Lộc ở cung Nô thì không thể giàu lớn được, chỉđủăn là tốt. hoặc giả Lộc đóng ở cung Tật hay Tử tức thì cũng kém, bởi không tài nào gặp Lộc được

Ngoài ra , lại cần xem cả Tử Vi, Thiên Phủ lẫn Âm Dương có đắc cách không. Nếu bị hãm địa cũng vất vả khó khan.Như phía trên đã nói, Thiên Phủ chủ về kho tang tiền bạc, chớ nên gặp Tuần Triệt. TửVi là đế tinh, chớ nên gặp Riêu Y, Không Kiếp. Bởiđó là vì Vương mà mạng bị gậy, rếch rác, bê bối thì không thể giàu được. Có của thì cũng tiêu tán hết mà thôi, dù cho Tử Phủ đóng bất kỳ cung nào. Nếu cung tài mà có Lộc nhưng Tử Phủ xấu thìđó là biển lận chi cách, có giàu mà không sang, hoặc chỉ được 1 thời khá giả, rồi sau cũng nhem nhuốc, thất bại. Bởi Tử Vi như cái mặt của mình.Nếu mặt hoa da phấn thì mới là tốt đẹp. Còn Thiên Phủ là cái túi của mình, nếu thủngđáy thì làm sao mà không tiêu tan mất mát

Tài Bạch tối kỵ Không Kiếp, Riêu Y, Song Hao, Bạch Hổ, Khốc Hư. Vì những sao này là rếch rác, phá tán, vụn vặt, khôn cùng

A. TỬ VI Ở TÀI BẠCH

1. Tại Ngọ : giàu sang, cực thịnh
2. Tại Dần Than : cùng Thiên Phủ, giàu có, thường có kho vựa, hay làm chức vụ coi kho, coi về tài chính
3. Tại Thìn Tuất : cùng Thiên Tướng, rất giàu có, nhiều của tích tụ
4. Tại SửuMùi : cùng Phá Quân, trước phá tán, khó khan, sau dễ thành công. Dám làm liều

5. Tại TịHợi : cùng Thất Sát, làm giàu nhanh chóng, thường bốc to. Nên đi thầu hay làm bạo thì thành công

B. THIÊN PHỦ
1. Tại Dần Thân : xem Tử Vi
2. Tại Thìn Tuất : cùng Liêm Trinh, giàu có, tích tụ (Đôi kim tích ngọc)
3. Tại TíNgọ : cùng Vũ Khúc, rất giàu có, có kho vựa, hay giữ các chức vụ về tài chình. Được chi tiêu nhiều
4. Tại Sửu Mùi : bình thường nhưng phúc hậu, an nhàn
5. Tại Tị hợi : giàu có và bền chặt

C. THÁI DƯƠNG
1. Từ Dần đế Ngọ : rất giàu có, kiếm tiền dễ dàng, sang trọng
2. Từ Thân đến Tí : khó khan ban đầu, hoang phí, nhưng sau thì khá giả
3. Tại SửuMùi : cùng Thái Âm, tuỳ theo tuổi hợp vớiÂm hay Dương. Gặp Tuần Triệt và Hoá Kị thì dễ làm giàu. Không có các sao này thì trung bình, nhưng được hưởng thụăn chơi. Nên đi xa thì thành công

D. THÁI ÂM
1. Từ Thân đế Tí : rất giàu có, dễ kiếm tiền, càngđi xa càng giàu
2. Từ Dần đến Ngọ : kém, khó khan ban đầu, phải đi xa mới khá giảđược
3. Tại Sửu Mùi : xem Thái Dương

E. THIÊN CƠ
1. Tại Tị Ngọ Mùi : khá giả, sung túc
2. Tại Hợi Tí Sửu : khó khan, chậm chạp
3. Tại Thì Tuất : cùng Thiên Lương, dễ kiếm tiền nên buôn bán thành công
4. Tại Mão Dậu : cùng Cự Môn, giỏi kiếm tiền, nhưng phải sau 30 tuổi mới thành công được
5. Tại Dần Thân : cùng Thái Âm. Xem Thái Âm

F. THIÊN LƯƠNG
1. Tại Tí Ngọ : giàu có lớn
2. Tại Mão Dậu : xem Thái Dương
3. Tại Dần Thân : cùng Thiên Đồng, giàu có, thường do kinh doanh buôn bán
4. Tại Tị Hợi : bôn tẩu, kiếm ăn nơi xa xôi, vất vả nhưng về già thì khá

5. Tại Thìn Tuất : xem Thiên Cơ
6. Tại SửuMùi : trung bình, thường là người trong sạch, hiền lương. Tại Sửu tốt hơn Mùi

G. THIÊN ĐỒNG

1. Tại Mão : tay trắng làm giàu
2. Tại Dậu : tiền tài tứ tán thất thường. Về già thì khá giả
3. Tại Thìn Tuất : bôn tẩu, nay đây mai đó. Khó kiếm tiền
4. Tại Sửu Mùi : cùng Cự Môn, tiền tài tứ tán thất thường, hay mắc chuyện thị phi, kiện cáo về tiền bạc
5. Tại Tị Hợi : trung bình, thườngăn chơi phá tán không giữđược của
6. Tại Dần Thân : xem Thiên Lương
7. Tại Tí Ngọ : xem Thái Âm

H. CỰ MÔN

1. Tại TíNgọ : tay trắng làm giàu, nhưng cũng bột phát bột tàn. Tại Ngọ thường phát về thời loạn lạc, hay làm các ngành nghề báđạo, làm affaire, buôn lậu. Tại Ngọ cần phải có sao Tuần ở Tuất/Hợi (để đóng chung với Thái Dương) gọi là Phản Vi Kỳ Cách
2. Tại Thìn Tị : tiền tài tụ tán thất thường, nhiều chuyện thị phi tiền bạc
3. Tại Tị hợi : tay trắng làm giàu, không ngoan, xảo quyệt, có tài kinh doanh
4. Tại Dần Thân : xem Thái Dương
5. Tại Sửu Mùi : xem Thiên Đồng
6. Tại Mão Dậu : xem Thiên Cơ

I. LIÊM TRINH

1. Tại Dần Thân : khó khan, vất vả nhưng về già thì khá giả
2. Tại Thìn Tuất : xem Thiên Phủ
3. Tại SửuMùi : cùng Thất Sát, dễ kiếm tiền, thường bột phát, bột tàn. Dễ kiếm tiền trong lúc tao loạn, hay buôn bá theo báđạo (affaire, buổn sổi, giang hồ cách, buôn chuyến)
4. Tại Mão Dậu : cùng Phá Quân, hao tán, phá gia chi tử. Kiếm mạnh tiêu nhiều nhưng càng phá càng kiếm mạnh
5. Tại Tí Ngọ : cùng Thiên Tướng, giàu lớn, thường giữ tiền công quỹ, được tiêu pha lớn
6. Tại Tịhợi : cùng Tham Lang, túng thiếu, thường mắc tai hoạ vì tiền, hết nghiệp vì kiện cáo, tranh giành. Có phen bịđói

J. THẤT SÁT
1. Tại Dần Thân : bôn tẩu lúc ban đầu, nhưng về già thì khá giả
2. Tại Tí Ngọ : tụ tán thất thường, đồng tiền thườngđội nón ra đi, không để dànhđược, nhưng cũng dễđược của tự nhiên, làm ăn trúng mối
3. Tại Tị hợi : xem Tử Vi
4. Tại Thìn Tuất : túng thiếu. Dù có kiếm ra cũngăn chơi phá tán hết
5. Tại Mão Dậu : cùng Vũ Khúc, tay trắng làm giàu. Phải từ 37 tuổi trở ra mới thành công
6. Tại Sửu Mùi : xem Liêm Trinh

K. PHÁ QUÂN
1. Tại Tí Ngọ : giàu có nhưng phá tán, dám làm mạnh bốc tp. Càng tiêu nhiều càng kiếm mạnh
2. Tại Thìn Tuất : tiền tài tụ tán thất thường, dám làm mạnh và liều lĩnh. Không giàu lớn nhưng được tiêu
3. Tại SửuMùi : cùng Tử Vi. Xem Tử Vi
4. Tại Mão Dầu : xem Liêm Trinh
5. Tại Dần Thân : khó khan, kiếm được bao nhiêu cũng hết. Thíchăn chơi, hưởng thụ
6. Tại Tịhợi : cùng Vũ Khúc, trước khó sau dễ. Dễ bị phá sản ban đầu, sau mới lấy lại được

L. THAM LANG
1. Tại Thìn Tuất : tay trắng làm giàu, thường bốc to, càng về già càng giàu có
2. Tại Sửu Mùi : cùng Vũ Khúc, phải ngoài 30 mới giàu có nhưng cần kiệm, xi măng cốt sắt
3. Tại TíNgọ :ăn chơi, hoang phí, phá tán tổng hiệp. Trước giàu sau nghèo
4. Tại Dần Thân : trung bình, hao tán, không giữđược của
5. Tại Tị hợi : xem Liêm Trinh
6. Tại Mão Dậu : xem Tử Vi

M. VŨ KHÚC
1. Tại Thìn Tuất : giàu có lớn
2. Tại Dần Thân: giàu có lớn, dễ thành công
3. Tại Sửu Mùi : xem Tham Lang
4. Tại Tị hợi : xem Phá Quân
5. Tại Tí Ngọ : xem Thiên Phủ
6. Tại mão Dẫu : xem Thất Sát

N. THIÊN TƯỚNG

1. Tại SửuMùi : khá giả, thườngđược của tự nhiên như trúng số hay thừa hưởng gia tài. Nhưng trong cái may có cái rủi, nhưđược bảo hiểm do 1 tai nạn
2. Tại Tị hợi : tiền tài tụ tán thất thường, không bền
3. Tại Mão Dậu : trung bình
4. Tại Dần Thân : xem Vũ Khúc
5. Tại Thìn Tuất : xem Tử Vi
6. Tại Tí Ngọ : xem Liêm Trinh

CÁC SAO TRUNG TINH Ở CUNG TÀI BẠCH

1. KHÔNG KIẾP ở Tị Hợi, gặp Lộc : bột phát bột tàn. Thường làm những việcám muội như biển thủ, buôn lậu. Nếu có Tướng Quân hay Tấu Thư làđi cướp của người khác
2. KHÔNG KIẾP giáp Tài : bị kẻ cướp rình mò. Bị lừađảo. Dễ hết của lúc về già
3. KHÔNG KIẾP - TẢ HỮU : như số 1
4. PHỤC BINH - ĐỊA KIẾP : như số 2
5. THIÊN MÃ ngộ Lộc : buôn bán làm giàu, hay đi xa thì dễ làm giàu
6. LƯU HÀ - KIẾP SÁT : tai hoạ vì tiền bạc
7. LƯU HÀ – PHÁ TOÁI ngộ Lộc : bộc phát, nhưng phải trả giáđắt nhưđược bồi thường vì bị tai nạn
8. THÁI TUẾ - ĐÀ LA – HOẢ KỊ : kiện tụng, tranh chấp vì tiền bạc
9. LỘC ngộ SONG HAO : phá tán, của không tụ
10. HOẢLINH : hợp Mệnh vàĐắc địa, kiếm nhanh nhưng cũng mau tàn. Hãm địa, khắc Mệnh, túng thiếu hao tán
11. LONG PHƯƠNG – THAI TOẠ - QUANG QUÝ : được hưởng gia tài
12. RIÊU Y : gặp Lộc và thuộc vòng sao CƠ NGUYỆTĐỒNG LƯƠNG đắc địa, làm nghề thuốc hay Dược sĩ. Nếu không có Lộc thì là công chức nghèo. Nếu gặp hung tinh hãm thì nghèo khổ, điên cuồng, lang bạt
13. ĐẠI TIỂU HAO - HỒNG ĐÀO : bị hao tán vì tình, bị tình nhân bòn rút
14. SONG LỘC, HỒNG ĐÀO : được nhờ chồng hay vợ
15. THÁI TUẾ - LỘC : buôn bán làm giàu, nói ra tiền bạc. Thêm XƯƠNG KHÚC TẤU THƯ thì sống về nghề văn chương, chữ nghĩa, sách vở, báo chí
16. THIÊN KHÔNG - KIẾP KỊ : bần cùng, túng thiếu
17. MỘ CHUNG THAI TOẠ : được phong lưu suốt đời
18. CÔ QUẢ - ĐẨU QUÂN : keo kiệt
19. ĐIẾU KHÁCH - KHỐC HƯ : ham mê cờ bạc

20. TỬ hay MỘ :khéo giữ của, giàu ngầm nhưng keo kiệt, xi măng cốt sắt
21. TUẦN Triệt ánngữ : nếu cung Tài có sao chính tinh tốt đẹp thì xấu, của không tụ, luôn hao tán. nếu sao chính tinh hãm, xấu thì lại tốt. Phong lưu nhưng không giàu cóđược
22. VCD : xem chính tinh xung chiếu. Nếu có Tuần Triệt án ngữ thì trước khó sau dễ, càng về già càng sung túc. Trường hợp này, nếuđược Nhật NguyệtĐắc địa chiếu thì sẽ giàu sang suốt đời. Nhưng cần phải đi xa mới dễ làm giàu

X. TỬ TỨC

Tử tức là con cái. Cung Tử tức vốn gồm 2 nguyên thuỷ là cha và mẹ nên chỉ có thể đoán 1 cách tương đối, nếu chỉ căn cứ vào 1 lá số của 1 người thì khó long chính xác được. Ngoài ra, số con không phải có có con đẻ của mình sanh ra, mà còn nhiều loại người được liệt vào hang tử tức nữa, có khi ngườiđó còn nhiều tuổi hơn mình, nhi các cô nhi quả phụ, người già lão hay thương bệnh binh, do mình có trách nhiệm săn sóc, hoặc binh sĩ hay học trò. Do thế cung Tử Tức là cung khóđoán nhất trong TửVi

Vì vậy phải xem cả cung Mệnh, nô, Quan Điền và Phúc. Một chứng cớ rõ rệt là vua Minh mạng có đến 100 người con thì làm sao màđoán được con sốđông đảo quá mứcấy.

Xem cung Mệnh, Nô, Quan là để tìm xem mình làm nghề nghiệp gì, có được thọ để được hưởng phúc không?Còn xem cung Phúc, Điền là để xem cái phúcấm của tổ tiên cũng như sự tu dưỡngâm công của mình có được đầy đặn không? Xem như thế rồi phối hợp cả lại, sau mới xem đến cung Tử tức để giải đoán, mới được chính xác hơn

Chúng tôi đơn cử 1 trường hợp (bằng lá số mẫu trang 308) để quý vị ngẫm về sự khó khan của cung Tử tức mặc dù cung này thật tốt, màđương số lại không có con, và không cả chồng nữa

Cho nên, ở cung Tử tức chỉ có thểđoán đại cương được mà thôi

A. TỬ VI Ở CUNG TỬ TỨC

1. Tại TíNgọ :đông con, nhiều trai hơn gái. Con cái về sau quý hiển, hiếu thuận
2. Tại Dần Thân : cùng Thiên Phủ, nhiều con cả trai lẫn gái, khá giả, hiếu thuận
3. Tại Thìn Tuất : cùng Thiên Tướng, nhiều con, con cái về sau anh hung, tài giỏi, ngang tang. Con gái có thể lấy chồng ngoại nhân
4. Tại Mão Dậu : cùng Tham Lang, có con nuôi, hoặc con dị bào (2-3 vợ). Hiếm con, nhiều gái hơn trai
5. tại Sửu Mùi : cùng Phá Quân, chậm mới có con. Con cái về sau xung khắc với cha mẹ. Khóởđược với con cái
6. Tại Tịhợi : cùng Thất Sát, sinh nhiều nuôi ít. Chậm có con thì tốt, nhưng có con quý tử, anh hung, tài giỏi

B. THIÊN PHỦ

1. Tại Tị Hợi : đông con, con cái hiếu thuận
2. Tại Sửu Mùi mão Dậu : gái nhiều hơn trai, nhưng cóđứa bị tàn tật. Con cái về sau ly tán, dễ gặp nạn

3. tại Dần Thân : xem Tử Vi
4. Tại Tí Ngọ : cùng Vũ Khúc, con khá giả, hiếu thuận, khoảng 2 trai 1 gái
5. tại Thìn Tuất : cùng Liêm Trinh, con cái khá giả, tốt đẹp. Khoảng 3 trai 2 gái

C. THÁI DƯƠNG

1. tại Thìn Tị Ngọ : con cái đông đúc, nhiều trai hơn gái. Con trai cả rất tài giỏi, danh tiếng và hiếu thuận
2. Tại Mão : cùng Thiên Lương, đông con, trên 5 người. Trai nhiều hơn gái, con cái hiếu thuận, làm nên
3. Tại Dậu : muộn mới có con, nếu sinh sớm, phải sinh con gái trước mới dễ nuôi. Nếu sinh trai trước thì khó, con cái dễ bị tàn tật. Nhiều nhất 3 con, 1 trai 2 gái. Có con riêng hay con nuôi
4. Tại SửuMùi : cùng Thái Âm, tuỳ theo tuổi hợp vớiÂm hay Dương đểđoán số trai hay gái. Nhưng phần nhiều là gái hơn trai. Có con quý tử và phần nhiều cận thị
5. tại Dần Thân : cùng Cự Môn, muộn có con mới tốt, khoảng 2 trai 1 gái. Con cái giàu sang tốt đẹp
6. Tại Tí Hợi : hiếm con, khó có con, Phải muộn, may lắm mới có 1 cont rai
7. Tại Tuất : muộn mới có con, nhưng con là người tài giỏi. Dễ bị mục tật

D. THÁI ÂM

1. Tại Dậu Tuất hợi : nhiều gái hơn trai, con gái rấtđẹp, làm nên nhưng dễđi xa
2. Tại Mão Thì Tị : con cái vừa phải, may lắm mới có con trai, về sau dễ phiêu bạt, khóđược nhờ con
3. Tại Dần Thân : cùng Thiên Cơ. Có nhiều gái hơn trai, thường có con dị bào và chậm mới có con trai (con bà vợ sau)
4. Tại Tí : cùng Thiên Đồng, đông con trên 5 người. Con cái tài ba, quý hiển và hiếu thuận
5. Tại Ngọ : hiếm con, may lắm được 1 trai, không thì toàn gái. Con cái về sau ly khắc, khó nhờ
6. Tại Sửu Mùi : xem Thái Dương

E. THIÊN ĐỒNG

1. tại Mão : kháđông con, con cái khá giwa3, tốt đẹp
2. tại Dậu : khoảng 2 con, có con ngoại hôn (con riêng). Con cái ở xa cha mẹ
3. Tại Thìn Tuất : hiếm con, có khi phải nuôi con nuôi
4. Tại Tị Hợi :ít con, khoảng 1 trai 2 gái. Con cái ly tán, khóđược nhờ con
5. Tại Tí Ngọ : xem Thái Âm
6. Tại Dần Thân : cùng Thiên Lương, kháđông con, con cái khá giả, hiếu thảo

7. Tại SửuMùi : cùng Cự Môn, nhiều gái hơn trai. Con cái bất hoà, về sau có thể có kiện tụng, tranh chấp

F. THIÊN CƠ
1. Tại Tị Ngọ Mùi : khoảng 3 con, con cái hiền, khá giả
2. Tại hợi Tí Sửu : hiếm con, may mắn lắ mớiđược 1 trai 1 gái, không thì chỉ 1 gái
3. Tại Dần Thân : xem Thái Âm
4. Tại Thìn Tuất : cùng Thiên Lương : đông con, có thể có con dị bào
5. Tại Mão Dậu : cùng Cự môn, khoảng 3 con, muộn có mới tốt. Con cái hiền lương tốt đẹp

G. THIÊN LƯƠNG
1. Tại TíNgọ :đông con, nhiều trai hơn gái. Con cái hiếu thảo, về sau khá giaa3 giàu sang
2. Tại SửuMùi : trung bình, muộn mới tốt. Có con dị bào nhưng con cái hiếu thảo, tốt đẹp
3. Tại Tị Hợi : kém, nên đi xa mới có con, Khóđược nhờ con
4. Tại Thìn Tuất : xem Thiên Cơ
5. Tại Mão Dầu: xem Thái Dương
6. Tại Dần Thân: xem Thiên Đồng

H. CỰ MÔN
1. Tại HợiTí :đông con, có con dị bào. Coon cái tài giỏi nhưng ở xa cách cha mẹ
2. Tại Ngọ : hiếm con, con sớm phải xa cha mẹ, cha mẹ phần nhiều ly khắc. Hoặc có con dị bào, Cha mẹítđược nhờ con
3. Tại Tị Thìn Tuất : khó long có con. Nếu có con thì con bị tàn tật và sớm phải xa cha mẹ
4. Tại Mão Dậu : xem Thiên Cơ
5. Tại Dần Thân : xem Thái Dương
6. Tại Sửu Mùi : xem Thiên Đồng

I. LIÊM TRINH
1. Tại Dần Thân : trai nhiều hơn gái (2 trai 1 gái), con cái khá giả hiếu thuận
2. Tại Thìn Tuất : xem Thiên Phủ
3. Tại TíNgọ : cùng Thiên Tướng, chậm có con mới tốt, nếu sớm thì rất khó nuôi. Con cái về sau hiển đạt
4. Tại Mão Dậu : cùng Phá Quân, hiếm con, có con nuôi. Vất vả về nuôi con

5. Tại TịHợi : cùng Tham lang, khó long có con, con cái quặt quẹo (hữu sinh vô dưỡng). Con cái về sau dễ gặp tai nạn
6. Tại SửuMùi : cùng Thất Sát, sinh nhiều nuôi ít. Đàn bà dễ bị xẩy thai, hư thai, có khi phải mổ dạ con. Hữu sinh vô dưỡng, có con cũng quặt quẹo y như Tham Lang

J. THẤT SÁT

1. Tại Dần Thân : kháđông, khoảng 3 trai 2 gái. Con cái về sau khá giả, tài ba
2. Tại TíNgọ : khoảng 2 trai 1 gái hoặc 2 gái 1 trai. Có con muộn thì tốt. Con cái về sau tài ba, thường nghiêng về Khoa học, kỹ nghệ, thương mại
3. Tại Thìn Tuất : trung bình, phải muộn có con mới tốt, nếu không thì phải khắc trước, và dễ bị tàn tật, quặt quẹo
4. Tại Tị Hợi : xem Tử Vi
5. Tại Sửu Mùi : xem Liêm Trinh
6. Tại Mão Dậu : xem Vũ Khúc

K. PHÁ QUÂN

1. Tại Tí : Hiếm con, may lắm được 1 con trai, nếu không chỉ có con gái. Con trai kém, dễ bị tàn tật hay tai nạn. Nhẹ nhất là cận hay viễn. Khó được nhờ con. Phải đi xa mới có con, hoặc có con ngoại hôn
2. Tại Ngọ : tốt hơn tại Tí. Khoảng 3 con, con cái ngang tang, phá tán. Về sau dễ ly khắc, nhưng có con tài giỏi, làm nên. Con gái dễ lấy chồng ngoại quốc
3. Tại Dần Thân : dễ hiếm con, nên đi xa thì mới có thể cóđược 1 trai. Tại Thân tốt hơn tại Dần
4. Tại ThìnTuất : khoảng 3 con, nhưng con cái ngông cuồng, phá tán. Có con ngoại hôn hay dị bào
5. Tại Mão Dậu : xem Liêm Trinh
6. Tại Sửu Mùi : xem Tử Vi
7. Tại Tị hợi : xem Vũ Khúc

L. THAM LANG

1. Tại TíNgọ : trung bình, khoảng 2 trai 3 gái. Nhưng nếu có Tuần Triệt thìđông con. Con cái hiếu thuận nhưng ăn chơi, có con dị bào. Tại Tí tốt hơn tại Ngọ
2. Tại Thìn : kém, con cái mê chơi và dễ bị tàn tật, tai nạn. Khó nhờđược con
3. Tại Tuất : tốt hơn Thìn. Dễ có con dị bào, người con trai cả tốt, dễ làm nên
4. Tại Dần Thân : hiếm con, phải đi xa mới có con, có thể là con ngoại hôn. Con cái tài ba, thườngđi xa lập nghiệp và không hợp với cha mẹ
5. Tại Sửu Mùi : xem Vũ Khúc

6. Tại Tị Hợi : xem Liêm Trinh
7. Tại Mão Dậu : xem Tử Vi

M. THIÊN TƯỚNG

1. Tại Tị : hiếm con, may lắm được 1 trai 2 gái, nếu không chỉ có con gái. Con trai dễ bịtai nạn hay mục tật.
2. Tại Hợi : tốt hơn tại Tị , khoảng 2 trai 3 gái. Con trai cả làm nên, nhưng khóđược nhờ con
3. Tại SửuMùi : hiếm con, có con ngoại hôn, hoặc ly khắc. Con không ởđược với mình
4. Tại Thìn Tuất : xem Tử Vi
5. Tại Dần Thân : cùng Vũ Khúc, hiếm con, đi xa mới có con hoặc có con ngoại hôn
6. Tại Mão Dậu : may lắm được 1 trai, nếu không toàn gái. Muộn mới có con thì tốt. Con cái khá giả và hiếu thuận
7. Tại Tí Ngọ : xem Liêm Trinh

N. VŨ KHÚC

1. Tại Thìn : hiếm con, may lắm được 1 trai, nếu không chỉ có con gái. Con cái dễ bị mục tật hay tàn tật
2. Tại Tuất : tốt hơn tại Thìn. Kháđông con cái. Con cái làm nên, giàu sang vàđược nhờ con
3. Tại Dần Thân : xem Thiên Tướng
4. Tại Sửu Mùi : xem Tham Lang
5. Tại Tí Ngọ : xem Thiên Phủ
6. Tại Mão Dậu : xem Thất Sát
7. Tại Tị Hợi : xem Phá Quân

CÁC SAO TỐT Ở CUNG TỬ TỨC

1. XƯƠNG KHÚC : cùng chính tinh Đắc địa. Gia tang them số con, con cái thong mìnhđẹp đẽ. Con cái về sau hiển đạt và hiếu thuận. Nếu gặp sao xấu thì con cái yếuđuối, quặt quẹo khó nuôi
2. KHÔI VIỆT : con quý tử. Cần nhất không nên gặp Tuần Triệt. Nếu có thì có con vợ sau, đoạt trưởng. Người con trai cả của người vợ sau tốt hơn con trai cả của vợ trước
3. TẢHỮU : them con, phần nhiều là con dị bào. Nhưng có con quý tử
4. ĐẾ VƯỢNG : đông con, được nhờ con và có con dị bào
5. LONG TRÌ – PHƯỢNG CÁC : con đẹp, về sau giàu sang, đài các

6. QUANG QUÝ : muộn sẽ có quý tử. Hoặcđứa con trai út rất tốt. Cũng có con nuôi hoặc nhiều học trò có nghĩa
7. TAM HOÁ : con tài giỏi, giàu sang, được nhờ con
8. QUAN PHÚC – LƯU NIÊN VĂN TINH : con là bậc hiền nhân quân tử, hiếu thuận, trung trinh, tài giỏi
9. NHẬT NGUYỆT THAI đồng cung : dễ sinh đôi, con quý tử
10. THAI ngộ THAI PHỤ : con quý tử
11. TRƯỜNG SINH : nhiều con, có con dị bào

CÁC SAO XẤUỞ CUNG TỬ TỨC

1. LỘC TỒN : hiếm con. May lắm đượ 1 con trai, nhưng phải muộn mới nuôi được. Nếu sớm thì hình khắc. Nên gặp Tuần hay Triệt thì tốt. Phần nhiều không được nhờ con
2. ĐẨU QUÂN – CÔ QUẢ : hiếm con, may lắm được 1-2 người con gái nhưng cũng xung khắc và k được nhờ con
3. KÌNHĐÀ – KHÔNG KIẾP : hữu sanh vô dưỡng, khó có con, nếu có thì cũng bất hoà, ly khắc với cha mẹ, không nhờđược con. Con dễ gặp tai nạn
4. KHỐCHƯ : khó nuôi con, con cái dễ gặp tai nạn. Khổ vì con cái
5. SONG HAO : sinh nhiều nuôi ít. Con ăn chơi lêu lỏng phá tán. Dễ chia ly, ítđượcở với cha mẹ
6. THIÊN HÌNH : hiếm con, con dễ bị tù tội, hay gặp tai nạn nguy hiểm
7. RIÊU Y : Con cái đông đảo, táp nham. Con hoang thai, bệnh tật, điên cuồng. Dễ mắc những chứng bệnh nan y, động kinh, hay bị phá thai, hỏng thai
8. ĐÀO HOA : con chơi bời, dâm đãng
9. HỒNG LOAN : con đẹp, nhữngđa nhân duyên, tài hoa, bay bướm
10. BẠCH HỔ - TANG MÔN - ĐỊA KIẾP - KIẾP SÁT : con thiếu tháng, quặt quẹo, dễ gặp tai nạn
11. Thêm KHÔNG KIẾP :đẻ nhiều nuôi ít. Con yểu vong, tàn tật
12. THẤT SÁT – THIÊN HÌNH - BẠCH HỔ : tuyệt tự, con nuôi khó, dễ bị bạo tử
13. HOÁ KỊ : muộn con, dễ xung khắc với cha mẹ
14. DƯỠNG : có con nuôi, khó có con đẻ
15. BỆNH TỬ MỘTUYỆT : hiếm con, con cái kém. Dù có con cũng không ở d9u77oc5 với cha mẹ
16. THAI : dễ bị xảo, con dễ bị ngẩn ngơ, yếuđuối
17. ĐÀO HỒNG VĂN KHÚC, MỘC DỤC, RIÊU Y : con cái ăn chơi, dâm đãng, sa đoạ
18. TUẦN Triệt án ngữ : nếu bản cung nhiều sao tốt thì xấu mà nhiều sao xấu hay chính tinh xấu thì tốt
19. VCD : xem chính chiếu

XI. PHU THÊ

Phu thê là cung chỉ về vợ chồng. Xem cung Phu Thê lien hệ nhiều đến cung Mệnh, Thân, Quan và Nô và cần phải chú trọng nhiều đế 4 sao hồngĐà, Tả Hữu. Mệnh vàThân có Hồng Đào thì cũng phải 2-3 lần mới bền vững. Hoặc giả phải lấy làm kế hay lấy muộn, khi đã thoát ra ảnh hưởng của 2 sao này rồi mới bền.

Ví dụ : mệnh đóng ở Mão, tuổi Thìn, Dương Nam, cóĐào hoa ở Dậu và hồng Loan ở hợi chiếu lại. Như vậy là Mệnh có Hồng Đào.vậy phải chờ đến Đại hạn cung Điền, tức ngoài 40 tuổi mới hết ảnh hưởng của 2 sao này do đãđi khuất rồi, không có chiếu vào hạn nữa. Cung Phu Thê mà có Hồng Đào thì mình phải lấy ngườiđã li dị hay goá, tức đối tượngđã qua 1-2 cầu nhân duyên rồi chứ không phải rằng mình có sốĐào Hoa

2 sao Tả Phù Hữu Bật cóảnh hưởng trên 75% là có them 1 bà thứ phi hay 1 vị Phó kếtheo nếu Tả Hữu này mà đóng vào cung Phu Thê. Nhưng phải đủđôi mới mạnh chứ nếu chỉ 1 thì không đáng sợ. Nhất là sao hữu Bật mà đóng chung với chòm SPT hay Thiên Tướng, Vũ Khúc, bởi nó là sao võ. Trường hợp gặp Tả Hữuở Phu Thê, nên xem kỹ 2 sao Hồng Đào và cung Mệnh Thân. Nếu Mệnh Thân có Hồng Đào thì dễ gặp đa nhân duyên. Về cung Nô thìđây là cung bè bạn, vừa là cung thủ túc, bộ hạ, trong đó có người vợ hay người chồng thứ. Nó cũng là cái gia cang nhà mình. Nếu cóĐào hồng, Riêu Y, Tấu Thư, Phục Binh hay Tướng Quân là cần cảnh giác các chuyện lem nhem trong nội bộ gia đình. gặp Quyền Lộc đóng vớiĐào Hoa ở Nô cung là có chuyện lăng loan, có kẻ đệ tam chen vào nội bộ gia đình, lấn át vai tào khang (chỉ Thê) hay bậc trượng phu của mình

Tóm lại, xem cung Phu Thê là 1 cung chính của lá số Tử Vi, nói lên hạnh phúc của đời người, phải cân nhắc thật cẩn thận, sao cho thấy cung này nghiêm chỉnh, tốt đẹp mới là tốt được. Nếu nhiều hung tinh thì dễ khắc Phu Thê và cung Mệnh cũng rất quan hệ. Nếu Mệnh mà vô tình lãng tử, giang hồ khách thì Phu Thê cũng bịảnh hưởng nhiều

A. TỬ VI Ở CUNG PHU THÊ

1. Tại Ngọ : Vợ chồng hoà hợp tốt đẹp, thường là trưởng Nam, trưởng nữ. Được nhờ vợ hay chồng
2. Tại Tí : Phải lấy muộn, hay lấy làm kế mới bền (do mệnh có Phá Quân). Trường hợp này nên lấy người cao tuổi hơn mới tốt
3. Tại Dần Thân : Vợ chồng hoà hợp tốt đẹp. Thườngđược nhờ vợ hay chồng, và là 1 đồng minh hữuích trong việc xây dựng

4. Tạo Tịhợi : Cùng Thất Sát. 2 vợ chồngđều có tài ba, anh hung, bất khuất. Dễ cóchuyện bất hoà, thế nhưng sau vẫn hoà hợp. Nên lấy muộn mới tốt, và chồng phải nhiều tuổi hơn vợ, nếu không thì bị khắc
5. Tại SửuMùi : Cùng Phá Quân. Trước hợp sau tan, vợ chồng bất nghĩa, vô tình. Có khi mang hoạ vì nhau. Hay có người bị tù tội, gặp tai ương, hoặc bán thân bất toại
6. Tại Thìn Tuất : cùng Thiên Tướng. Vợ chồng tài giỏi, những mỗi người 1 tính. Hay xung khắc cãi nhau, tan hợp thất thường. Nên lấy muộn, và chồng phải nhiều tuổi hơn vợ, có chức quyền hơn. Do đấy là sự tranh dành quyền chủ tể (Long tranh hổđấu). Đối tượng nên là trưởng nam hay trưởng nữ
7. Tại Mão Dậu : cùng Tham Lang. Dễ bất hoà vì những chuyện ghen tuông ghê gớm. Nên lấy muộn mới bền

B. THIÊN PHỦ
   1. Tại Tị Hợi : vợ chồng hoà hợp, đoàn kết tốt đẹp
   2. Tại Sửu Mùi, Mão Dậu : tốt đẹp, được nhờ vợ hay chồng trong cơn hoạn nạn
   3. Tại Dần Thân: xem Tử Vi
   4. Tại Thìn Tuất : cùng Liêm Trinh. Ban đầu gặp khó khan xung khắc, nhưng sau hoà hợp. Về hậu vận được hạnh phúc
   5. Tại TíNgọ : cùng Vũ Khúc. Tốt đẹp. Dễ tay trắng làm giàu

C. THÁI DƯƠNG

1. Tại Ngọ :Đối tượng là người tài giỏi, nhưng độc đoán và có danh vọng. Nên lấy trưởng nam hay trưởng nữ và là người cao tuổi hơn mình (dù là vợ)
2. Tại Tí : Dễ khắc chồng hay vợ. Người hôn phối thường có mục tật, hay mắc bệnhnan y và dễ gặp tai nạn xe cộ, song nước. Nên lấy muộn hay lấy làm kế thìđỡ. Và cũng nên đi xa mới tránhđược tai hoạ
3. Tại Mão : vợ chồng hoà hợp, vinh hiển và hạnh phúc
4. Tại Dậu : Kém, thường gặp trắc trở khi cưới hỏi. Nhưng cũng chóng chán, dễ bỏ nhau
5. Tại Thìn :Đối tượng là người tài giỏi nhưng hay xích mích vặt. Thường bất mãn về sau
6. Tại Tuất : Kém, khó bền. Vợ chồng thường dễ gặp tai nạn
7. Tại SửuMùi : Tốt đẹp, nhưng nên lấy nhau muộn. Thường xa cách nhau (nhưđi làm xa, ítở với nhau)
8. Tại Dần : cùng Cự Môn. Vợ chồng khắc tính nhau, dễ có sự bất hoà, nhưng vẫn ởđược với nhau vàđược vinh hiển
9. Tại Thân : kém hơn tại Dần. Vợ thường lấn chồng và dễ chia ly về hậu vận
10. Tại Tị : tốt đẹp, vợ hay chồng là người tài giỏi, nên lấy trưởng nam hay trưởng nữ
11. Tại Hợi : như tại Tí

D. THÁI ÂM

1. Tại Dậu Tuấthợi : trai lấy vợđẹp, gái lấy chồng sang, thuộc cách Thiềm Cung Triết Quế. Được hưởng vinh hoa phú quý trọn đời
2. Tại Mão ThìTị : Vợ chồng bất hoà, trước hợp sau tan. Người hôn phốiăn chơi sađoạ và dễ gặp tai hoạ. Ở trường hợp này nên lấy chồng ngoại quốc hay đi xa kết hợp với nhau thìđỡ
3. Tại Dần Thân : xem Thiên Cơ
4. Tại Tí Ngọ : xem Thiên Đồng
5. Tại Sửu Mùi : xem Thái Dương

E. THIÊN CƠ

1. Tại Ngọ :Đối tượng là người tài giỏi. Được nhờ. Chồng nên là con trưởng. Nếu là vợ thì hay lấn át chồng
2. Tại Tí : kém hơn tại Ngọ là vì cung bại địa. Vợ chồng thường bất hoà, nên lấy muộn thì tốt
3. Tại Mùi : lấy nhau ở nơi xa, vợ chồng hoà hợp tốt đẹp
4. Tại Sửu : kém hơn tại Mùi. Thường gặp trắc trở lúc ban đầu, về sau dễ chia ly xa cách. Do Thái Âm thủ Mệnh hãm, vốn chủăn chơi, lãng mạn, giang hồ cách
5. Tại Tị : Tốt đẹp, vợ chồng là người hiền hậu, thường lấy nhau do yêu thương trước
6. Tại hợi : trước tốt sau xấu. Dễ bỏ nhau vì yêu trước phụ sau
7. Tại Dần Thân : cùng Thái Âm : vợ chồng tai giỏi, rất yêu thương và biết nhường nhịn nhau
8. tại Mão Dậu : cùng Cự môn. Vợ hay chồng là ngườiđanh thép, khôn ngoan, nhưng thường bất hoà, có thểđi đến chỗ kiện cáo, li dị. Tại Dậu tốt hơn Mão
9. Tại Thìn Tuất : cùng Thiên Lương. Tốt đẹp, chồng vợ hiền hoà, yêu thương nhau trước khi lấy nhau. Đó làái tình chân chính

F. THIÊN LƯƠNG

G.

1. Tại TíNgọ : thường lấy nhau sớm. Vợ hay chồngđẹp và hiền hậu. Cả 2 đều quý hiển, tốt đẹp
2. Tại Mão Dậu : xem Thái Dương
3. Tại Dần Thân : xem Thiên Đồng
4. Tại Thiền Tuất : xem Thiên Cơ
5. Tại Sửu Mùi : như tại Tí Ngọ
6. Tại Tị Hợi : tìnhái không bền, nếu gặp Thiên Mã thì dễ bỏ nhau

H. THIÊN ĐỒNG

1. Tại Mão : Vợ hay chồngđều hiền hậu, lấy nhau muộn thì tốt. Chồng nên cao tuổi hơn vợ và nên là trưởng nữ hay nam
2. Tại Dậu : kém. 1 người dễ bị tàn tật, trước hợp sau tan. Thường xung khắc, không bền
3. Tại Tị hợi : dễ xung khắc, tán tụ thất thường
4. Tại Thìn : nam giới thì tốt đẹp, nhưng nữ giới thường lấn át chồng, về sau dễ tan vỡ. Bởi Mệnh có Thái Dương (đàn bà cao số)
5. Tại Tuất : xấu, trước hợp sau tan. gặp nhiều trắc trở về nhân duyên
6. Tại SửuMùi : cùng Cự môn. Xung khắc, thường bất mãn. Dễ sinh kiện tụng, chia ly về sau
7. Tại Dần Thân : xem Thiên Lương
8. Tại Tí Ngọ : xem Thái Âm

I. CỰ MÔN

1. Tại Hợi, Tí : vợ chồngđẹp đôi, được quý hiển nhưng thường xích mích, bất hoà
2. Tại Ngọ : trắc trở về nhân duyên. Đối tượng là người tài giỏi nhưng lắm điều, thườngát mình
3. Tại Tị, Thìn Tuất : dễ chia ly, phải 2-3 lần cầu và cũng chỏ với nhau được 1 thời gian ngắn
4. Tại Sửu Mùi : xem Thiên Đồng
5. Tại Mão Dậu : xem Thiên Cơ
6. Tại Dần Thân : xem Thái Dương

J. THẤT SÁT

1. Tại Dần Thân :đối tượng là người tài giỏi, đảm đang, giúp đỡđắc lực trong việc xây dựng nhưng cũng là người cương quyết, độc đoán, rất hay ghen. Nên lấy trưởng nam hay trưởng nữ và lấy muộn thì rất thànhđạt
2. Tại Tí Ngọ : vợ hay chồng rất vượng, bản thân phần nhiều nghèo túng, được nhờđối tượng mới nên cơ nghiệp
3. Tại Thìn Tuất :đối tượng là ngườiương bướng, khó bảo, bất phục tong và dễ chia ly. Nên lấy muộn và lấy làm thứ mớiởđược với nhau, nếu không thì khắc
4. Tại Tị Hợi : xem Tử Vi
5. Tại Sửu Mùi : xem Liêm Trinh
6. Tại Mão Dậu : cùng Vũ Khúc, rất xung khắc. Không ởđược với nhau. Ở với nhau thì sinh tai hoạ, tù tội hay tai nạn nguy hiểm. Bởiđây là cung Lôi Chấn (Mão) hay cung Thiên Di thứ 2 (Dậu), có cách Liêm Tham Tị hợi là căn bản. 2 sao Vũ Sát đều là sao Kim nên kình chống nhau kịch liệt

K. PHÁ QUÂN

1. Tại TíNgọ :đối tượng là người táo bạo, cương quyết, hay ghen ghê gớm. Nhưng phần nhiều là người tài giỏi, làm nên cơ nghiệp. Nên lấy muộn và thườngở xa cách nhau. Lấy sớm thì khắc
2. Tại Dần Thân :Đối tượng là kẻ bạt tử, giang hồ, ghen tuông ghê gớm mà bất trị. Ăn chơi phá tán, trước tụ sau tan
3. Tại Thìn Tuất : có trục trắc lúc lấy nhau. Thường gặp nhau trong trường hợp đặc biệt. Dễ có vợ hay chồng ngoại quốc, có khi vợ hay chồng là người trong họ. Cũng có khi lấy cách cướp vợ, cướp chồng. Lấy muộn thì tốt, lấy sớm thì phải 2-3 lần mới thành
4. Tại TịHợi : cùng Vũ khúc. Đối tượng là người tài giỏi, nhưng phần nhiều phải 2-3 lần cầu và phải lấy muộn mới bền
5. Tại Sửu Mùi : xem Tử Vi
6. Tại Mão dậu : xem Liêm Trinh

L. THAM LANG

1. Tại Thìn Tuất :đối tượng là ngườiđược nhờ chồng hay vợ. Gái thì lấy được chồng tài hoa, ăn chơi. Trai thì lấy được vợ giàu nhưng cả ghen. Lấy muộn thì bớt hình khắc
2. Tại Dần Thân : gái phải lấy chồngăn chơi, bạc tình. Trai lấy phải vợ hay ghen, lăng loan, kém cỏi. Dễ bị hình khắc chia ly
3. Tại TíNgọ : nếu có Tuần hay Triệt thìđứngđắn, tốt đẹp, nếu không thì kém. Cũngăn chơi và bạo hổ bằng hà. Dễ hình khắc, chia ly, 2-3 lần mới vững
4. Tại SửuMùi : cùng Vũ Khúc. Trước khó sau dễ, nếu trước dễ thì sau khó. Tức là nên muộn hãy xây dựng. Nên lấy người nhiều tuổi hơn mình mới tốt, bởiđây là cách Tham Vũđồng hành
5. Tại Mão Dậu : xem Tử Vi
6. Tại Tị Hợi : xem Liêm Trinh

M. VŨ KHÚC

1. Tại Thìn Tuất :được nhờ chồng hay vợ mà giàu sang. Phần nhiều là bị thất bại về công danh sự nghiệp, nhưng được vợ (hay chồng) xây dựng lại cơđồ. Trước hay phát sinh xích mích, sau sẽ hối hận, đằm thắm mến yêu, do công lao củađối tượng. Nên lấy muộn thì tốt. cả 2 vợ chồngđều là người tài giỏi vàđược quý hiển
2. Tại Dần Thân : cùng Thiên Tướng. Cũng giống như tại Thìn Tuất, chỉ khácở chỗ về sau dễ sinh xích mích, lúc trẻhoà hợp, về già dở chứng
3. Tại Sửu Mùi : xem Tham Lang
4. Tại Mão Dậu : xem Thất Sát
5. Tại Tị Hợi : xem Phá Quân

N. THIÊN TƯỚNG

1. Tại Tị Hợi, SửuMùi : Trai có vợ dữ, gái có chồng hiền. Phần nhiềuđối tượng là con trưởng. Nếu lấy người con thứ thì ngườiđó bị khắc (Thiên Tướng là cái đầu, vai lớn). Mặc dù dữ nhưng là người tài giỏi, ích tử vượng phu. Về giàđược thọ và quý hiển
2. Tại Mão Dậu : nếu lấy muộn thì tốt. Lấy sớm dễ bị ly khắc hoặc có những sự xích mích bất hoà ban đầu. Tuy va6y5Tca3 2 đều là người tài giỏi vàđược quý hiển về sau
3. Tại Dần Thân : xem Vũ Khúc
4. Tại Thì Tuất : xem Liêm Trinh

CÁC SAO TRỢ TINH Ở CUNG PHU THÊ

1. KHÔI VIỆT : đối tượng là người học thức, sang trọng vàđẹp đẽ, xứngđôi vừa lứa, thường là trưởng nam hay trưởng nữ
2. XƯƠNG KHÚC : Như Khôi Việt. Đây là các văn tinh, chỉ sựđài các, sang trọng và danh giá. Tài hoa vàđa tình cách. Chồng thường có vợ hai, còn vợ thườngđược nhiều người quý trọng, có tài về ngoại giao
3. HỒNG ĐÀO : Trai lấy vợđẹp, gái lấy chồng sang. Nhưng thường lấy ngườiđã goá hay li dị. Đàn bà có Hồng Đào ở Phu thì lấy được chồng tài hoa, nhưng có sự ea8c1 rối về tìnhái. Đàn ông cung Thê có Hồng Đào thì kém vì vợ có thể có them nhân tình, hay cuộc sống tay 3 mang luyđau buồn. vợăn chơi, hay chưa quên người cũ
4. TẢHỮU : Nếu chỉ có 1 sao (không đủ bộ) thìđối tượng là người tài giỏi, giúp đỡđắc lực trên đườngđời. Nếuđủ cảđôi thì dễ có them bà nhỏ, hoặc ly dị, ly khắc mấy cầu. Lấy muộn mới bền
5. HOÁ LỘC : Vợ hay chồng giàu sang
6. HOÁ QUYỀN : Trai nể vợ, gái lấy được chồng danh giá
7. HOÁKHOA : Vợ chồng là người danh giá, có học thức. Nếu có nhiều sao xấu thì phải lấy muộn mới tốt. Giải được các sao xấu trong cung Phu thê
8. QUANG QUÝ : Vợ chồngăn ở có nghĩa, chí tình. Về sau quý hiển. Nên lấy người con trai út hay con gái út trong gia đình thì tốt
9. TƯỚNGQUÂN : Yêu trước lấy sau, nêu có them Đào Hoa, Thai thì có con rồi mới cưới. Trai thường nể vợ, còn vợ thường bắt nạt chồng và hay cả ghen
10. PHỤCBINH : như Tướng Quân. Nhưng nếu có them sao xấu thì vợ hay chồng thườngđi chơi vụng trộm, có nhân tình lén lút. Trường hợp này phải xem cho kỹ cung Nô
11. THÁI TUẾ : Vợ chồng hay xích mích cãi nhau

12. ĐẦUQUÂN : Nhiều sao tốt thì tốt. vợ chồng hoà thuận, sống với nhau đến lúc mãn chiều xế bóng, chung tình. Nhiều sao xấu thì bị hình khắc, côđơn, khóđược song toàn
13. THIÊN MÃ : vợ chồng lấy nhau ở nơi đất lạ, xa xôi. Nếu cùng quê hương thì sẽ ly tán, đường ai nấyđi hoặcítở với nhau
14. LỘC TỒN : nhưĐẩu Quân, lấy muộn thì tốt
15. RIÊU Y : Cưới xin kham khổ, nhiều lần cưới hỏi bất thành, lấyđại và không bền. lấy nhầm phải ngườiđã có vợ hay có chồng mà dối trá quanh co
16. CÔQUẢ : Vợ chồng bất hoà, thường phải xa nhau. Về sau dễ chia ly
17. HOÁ KỊ : vợ chồng thường xích mích, ghen tuông cãi nhau
18. TRƯỜNG SINH : nhiều lần cưới hỏi, nhiều con, bao nhiêu cũng không vừa
19. CÁC HUNG TINH (Sát Phá Liêm Tham) them HOÁ KỊ : ghen tuông, thù hận, kiện cáo, chia ly
20. THIÊN MÃ ngộ KHÔNG VONG (TUẦN, TRIỆT, THIÊN KHÔNG, ĐỊA KHÔNG) : bỏ nhau, dễ theo người khác, bạc tình
21. ĐÀO HỒNG, PHƯỢNG CÁI : dễ lấy nhau rồi lại bỏ nhau ngay
22. LONG PHƯỢNG, RIÊU Y : như số 22. Thêm TẤU THƯ là lắm mối tối nằm không. Hay vợ chồng tạm bợ, nay ở mai đi. Vừa bỏ người này đã có người khác nộp đơn ngay
23. CỰ MÔN, HOÁ KỊ : đa bất mãn hoài
24. THÁI TUẾ, CỰ MÔN : Vợđanh đá, lăng loan
25. SÁT TINH ngộ DƯƠNG ĐÀ LINH HOẢ : Vợ chồng giết nhau
26. KIẾP SÁT, ĐỊA KIẾP, HOÁ KỊ : Vợ chồng hại nhau
27. KỊ xung chiếu PHỤC BINH : mưu toan hãm hại nhau
28. KHỐC HƯ, TANG HOẢ : vợ hay chồng có tật
29. TANG HỔ : hình khắc chia ly. Chỉ nên cưới chạy tang thìđỡ cách này
30. VÔ CHÍNH DIỆU : xem cung chính chiếu
31. TUẦN Triệt ánngữ : ly khắc khó tránh. Phải lấy muộn hay lấn làm thứ và nên đi xa lập gia đình

XII. HUYNH ĐỆ

Huynh Đệ là cung chỉ về anh chị em. Đó là 1 cung bang, xung chiếu với cung Nô. Nếu cung Nô là 1 môi trường hoạt động sau khi trưởng thành thì Huynh Đệ là môi trường hoạt động lúc thiếu thời (còn ở với cha mẹ). Do thế, nó chỉ ảnh hưởng nhẹ nhàng đến cuộc đời mình. Đó là cung gián tiếp, không mấy quan hệ. Khác với cung nô ở chỗ nô là cung độc lập, không bị rang buộc bởi các yếu tố khác, thì Huynh Đệ lại bị rang buộc bởi số đông anh chị em khác nữa. Bởi vậy bản thân mình chỉ đóng góp 1 phần vào sự đông đảo của huynh đệ, hay đối với ảnh hưởng xấu tốt của Huynh Đệ

Cung Huynh Đệ vì vậy chỉ có thể giải đoán được 1 cách tương đối

Các sao trong cung Huynh Đệ gần giống các sao trong cung Nô nên xem các chính tinh có thể áp dụng bằng bảng chỉ dẫn các sao về cung nô

Về ảnh hưởng của Huynh Đệ, nên chú trọng nhất đến 3 điểm dưới đây:

a. Vị trí cung Huynh đệ (tức xem đóng ở Sinh địa, Vượng, Bại hay Tuyệt địa). So sánh vị trí ấy với vị trí của mình. Ví dụ : Mệnh Hoả, đóng tại Mão, thì bản mệnh mình bị sa vào cung bại địa mà cung Huynh ở phía sau, tức cung Dần là Vượng địa, thì Huynh Đệ đã được 1 điểm tốt hơn mình rồi. Nếu Mệnh mà thiếu sao tốt, cung Huynh có sao tốt hợp Mệnh thì Huynh Đệ tốt đẹp hơn mình, và giúp đỡ mình đắc lực
   Nếu Mệnh đóng ở Thìn thì Huynh Đệ lại bị bại địa. Nếu Mệnh mà có sao hung tinh với nhiều ác sát tinh, cung Huynh bị các sao hãm địa, kém cỏi thì anh chị em ít và hình khắc, không giúp đỡ gì được cho nhau mà có thể có hại cho nhau nữa
b. Xem nhị hạn : để so sánh giữa Mệnh với Huynh đệ. Ví dụ : Mệnh đóng ở Mão thì nhị hạn là cung Tuất, còn nhị hạn của Huynh Đệ là cung Hợi. So sánh các sao và các cách ở 4 cung ấy, để thấy số Vượng hay kém của mình với cung Huynh Đệ
c. Xem cung giáp của Huynh Đệ : ví dụ : Huynh đệ ở Dần thì Giáp là cung Mão và Sửu. Nếu có sao đi thành cách và tốt, như giáp Quyền, giáp Lộc, giáp Tử, giáp Phủ thì anh chị em đông đảo, cùng quý hiển và thuận hoà. Nếu lại giáp Không giáp Kiếp thì bản mệnh mình có 1 trong 2 sao xấu ấy, thì anh chị em xung khắc, không giúp đỡ gì cho nhau được mà còn ly khắc
   Các sao chỉ sự thành bại, đông đảo, tai nạn, giàu sang, ly khắc, xem y như các sao chỉ trong cung Nô Bộc

Tóm lại, cung Huynh Đệ là cung bang và đứng sau lung mình chỉ có ảnh hưởng gián tiếp cho cuộc đời mình nên không cần tốt lắm. Đối với Huynh Đệ, ai nấy có số riêng biệt, dù cái sự xấu kia có xấu đến mấy cũng chỉ có phần nào. nếu cung Huynh Đệ mà tốt thì mình chỉ còn nhiều sao xấu cho lá số của mình, do chỉ có 1 đại hạn về sau mới gặp cái tốt của huynh Đệ chiếu lại mà thôi

PHỤ ĐÍNH

Ý NGHĨA, BIỂU TƯỢNG CỦA CÁC SAO TRONG TỬ VI

Về Tật Ách, Quan Lộc, về vai vế trong gia đình, 1 số sao có ý nghĩa biểu tượng rõ rệt, nhằm giải thích chính xác hơn

Các biểu tượng đó nếu phối hợp với nhau thì ra kết quả của sự việc. Ví dụ : Thiên Mã là cái chân, cái xe, là đường đời, hoặc công việc trong năm hạn. Gặp Tuần hay Triệt là bị ngã gẫy chân, xe hỏng, đổ xe hoặc cuộc đời gập ghềnh, trục trặc. Còn Thiên Tướng là cái đầu, gặp Triệt là bị vỡ đầu, bị chém vào mặt

BẢNG KÊ CÁC BIỂU TƯỢNG

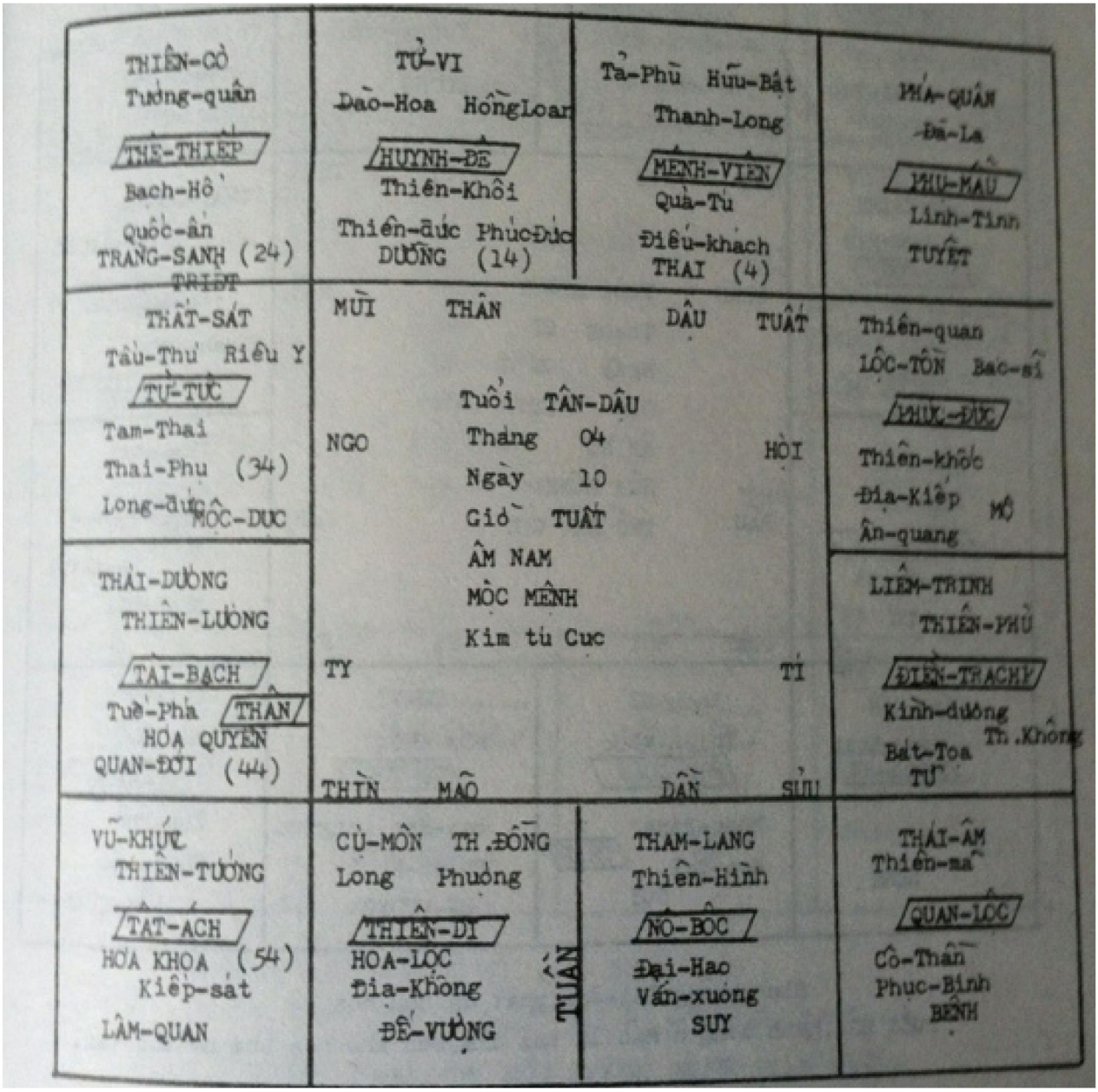
TÊN SAO	BIỂU TƯỢNG CHO
TỬ VI	NGƯỜI CON TRƯỞNG, ANH CẢ
THÁI DƯƠNG	MẮT TRÁI, ÔNG NỘI, ANH TRAI CẢ, NGƯỜI CON CẢ
THÁI ÂM	MẮT PHẢI, BÀ NỘI, MẸ, NGƯỜI CHỊ CẢ, SỰ ĐI XA, SỰ CÔ ĐƠN
THIÊN KHÔI	CÁI ĐẦU, NGƯỜI ANH TRAI CẢ, NGƯỜI CON TRAI CẢ
THIÊN VIỆT	MŨI NHỌN, NGÒI BÚT, ỐNG CHÍCH, LƯỠI, SẤM SÉT, ĐIỆN, KHẨU SÚNG, VAI PHẢI
THIÊN TƯỚNG	THỦ CẤP (ĐẦU, MẶT)
TƯỚNG + SONG HAO	MẶT CHOẮT
TAM THAI	TRÁN
BÁT TOẠ	CẰM
LONG TRÌ	MŨI
PHƯỢNG CÁC	TAI
PHƯỢNG + KIẾP/ KÌNH	TAI ĐIẾC
LONG TRÌ/ RIÊU Y, KIẾP SÁT	BỊ ĐẮM, CHẾT ĐUỐI, TAI NẠN XE CỘ, TÀU THUYỀN
LONG TRÌ/ RIÊU Y/ BỆNH hay KHÔNG KIẾP	TRĨ MŨI, BỆNH VỀ MŨI
KHỐC/ HƯ	TIẾNG CHUÔNG, NHẠC NGỰA, CÒI HỤ, SỰ TAI TIẾNG (DƯ LUẬN)
TẤU THƯ	NGHỊ ĐỊNH, BẰNG KHEN
TẤU THƯ/ XƯƠNG KHÚC	VĂN CHƯƠNG CA NHẠC

VŨ KHÚC/ TẤU THƯ/ ĐÀO HỶ	XƯỚNG CA, MÚA HÁT
HOẢ TINH/ TẤU THƯ/ CỰ KỴ	THUỐC PHIỆN, NGHIỆN HÚT
KHỐC HƯ/ TẤU THƯ/ ĐIẾU KHÁCH	CỜ BẠC
ĐÀ LA	CÁI MÕ, SỰ ĐEN TỐI
PHI LIÊM	TÓC
THAM LANG	NÁCH
THAM + KỴ	HÔI NÁCH
VŨ KHÚC	XƯƠNG CỐT, NỐT RUỒI
VŨ KHÚC/ VĂN KHÚC	2 VÚ
VŨ KHÚC/ SÁT TINH	CÁC DỤNG CỤ NGHỀ NGHIỆP VỀ THỦ CÔNG (CƯA, BÚA, RÌU, MÁY CƠ KHÍ)
VŨ KHÚC/ LONG pHƯƠNG	HOẠ SĨ, THỢ ẢNH, ĐIÊU KHẮC, KIẾN TRÚC
VĂN XƯƠNG	BỤNG HAY TAI
TẤU THƯ/ VĂN XƯƠNG	TAI THÍNH. CÓ TÀI THẨM ÂM, GIỎI VĂN NGHỆ
THIÊN ĐỒNG	MÁ, RUỘT, GAN
CỰ MÔN	MIỆNG VÀ NHÂN TRUNG
HOÁ KỴ	LƯỠI
CỰ MÔN ngộ HOÁ KỴ	LƯỠI ĐEN (dèm pha, xúc xiểm)
THAI	RỐN, ÂM HỘ, TỬ CUNG
THAI ngộ KIẾP SÁT, TUẾ PHÁ	PHÁ THAI, SẨY THAI
HỈ THẦN	HẬU MÔN
HỈ THẦN ngộ RIÊU Y, KHÔNG KIẾP	BỆNH TRĨ, BỆNH Ở HẬU MÔN
KÌNH DƯƠNG	DƯƠNG VẬT
KÌNH ngộ MỘC DỤC, RIÊU Y	LIỆT DƯƠNG
THIÊN MÃ	CHÂN TAY, XE CỘ
MÃ them TUẦN/ TRIỆT	BỊ QUỀ, THỌT, TAI NẠN XE CỘ
TƯỚNG QUÂN	THẦN XÁC
TƯỚNG QUÂN them TUẦN/ TRIỆT	BỊ THƯƠNG VÀO CƠ THỂ
PHÁ TOÁI	CUỐNG HỌNG
TOÁI them KHỐC HƯ, KHÔNG KIẾP	ĐAU CUỐNG HỌNG. BỆNH TRÀNG NHẠC
BẠCH HỔ	XƯƠNG, MÁU, RĂNG
BẠCH HỔ ở TUẤT/ RIÊU Y	RẮN CẮN. MẠCH MÁU CĂNG (TENSION)
HỒNG LOAN	VẢI VÓC, MÀU ĐỎ, NỮ TÍNH
ĐÀO HOA	RƯỢU, SỰ ĂN CHƠI, MAY MẮN
ĐÀO KHÔNG/ KHÔNG KIẾP	THẤT TÌNH, BẤT MÃN, XUI XẺO

HOÁ LỘC	RÂU
HOÁ LỘC them THAM VŨ đồng hành	RÂU QUAI NÓN, RẬM, ĐÀN BÀ CÓ NHIỀU LÔNG TÓC
HOÁ QUYỀN/ TỬ VI	MÁ ĐỎ
HOÁ QUYỀN/ THIÊN ĐỒNG	MÁ TRẮNG
HOÁ KỴ/ THIÊN ĐỒNG	MÁ NÁM ĐEN
THIÊN RIÊU/ THIÊN Y	SÂU BỌ, MỐI MỌT, SỰ RẾCH RÁC, VỤN VẶT, RUỘT GAN
THIÊN HÌNH	THANH KIẾM, CON DAO, CÁI KÉO, BINH KHÍ, VẬT NHỌN
KÌNH DƯƠNG	THANH GƯƠM, NGỌN BÚT SẮT, VẬT NHỌN
QUỐC ẤN	CON DẤU, MÁY IN, THƯƠNG TÍCH, HÌNH KHẮC

CÁC LÁ SỐ MẪU CỦA CÁC NHÂN VẬT CỔ KIM

LUẬN GIẢI LÁ SỐ KHỔNG MINH



Mệnh đóng tại Mùi được cách Nhật Nguyệt Tịnh Minh, Tá Cửu Trùng Kim Điện

Quan được cách Nguyệt Lãng Thiên Môn Tiên Tước Phong Hầu

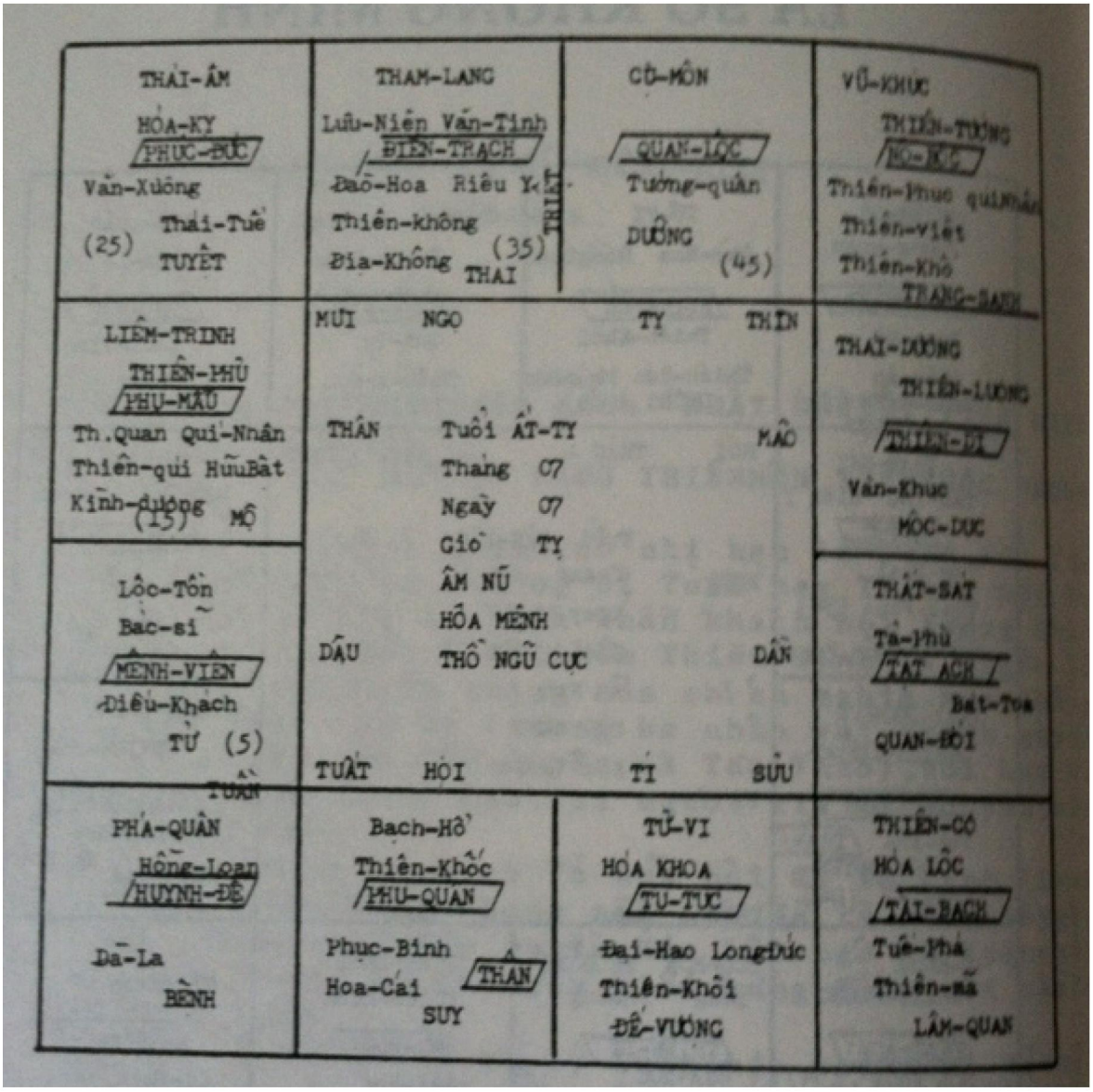
Mùi là cung khách khanh, có nhị hạn là cung Ngọ (Đế tinh) gặp Tử Vi đắc địa không bị Tuần hay Triệt hội đủ trung tinh phò tá gọi là Quần Thần Khánh hội Xương Kh, Khôi Việt, Đào hồng, Hoá Khoa, them Thiên Hình là Thiên Tử có kiếm lệnh, đó là biểu tượng có chính nghĩa. Nên Khổng Minh chỉ phò được Lưu Bị. bởi Lưu Bị là biểu tượng của Vương Đạo. Tôn Quyền và Tào Tháo tiếm quyền nên không thể dung được

Mệnh của Không Minh có Tả Hữu hội đủ Tứ Linh (Long Mã Cái Phượng, them Thanh Long ngộ Lưu Hà là rồng mây gặp hội, có Thái Dương ngộ Hoá Quyền, hoá Lộc ngộ Đế Vương nên quyền nghiêng thiên hạ, cực quý hiển, xứng với câu Tá Cửu Trùng Kim Điện

Các sao Cự Đồng chủ về lý luận, hợp với uổi Mộc nên ông có tài thao lược, giỏi mưu mô. Đem lá số này lồng vào bảng Tứ Hoá (trang 93) thì Hoá Quyền đóng ở Ngọ chung với Tử Vi, đồng thời tuổi Tân, Thái Dương cũng đóng luôn ở Ngọ có them Quyền. Thái Dương vốn chủ về công danh, nên thành công

Tuy nhiên cũng có cách xấu là cách Tướng Quân ngộ Triệt, tuổi mộc là bị chết yểu, sẽ bị chết nơi đường xá hay bất đắc kỳ tử. Ông đã thoát được cách bất đắc kỳ tử do Mệnh hướng vào Tử Vi nhưng vẫn bị chết ở gò Ngũ Trượng khi đi chinh phạt. Cách này còn đánh vào cung Tử Tức nên về sau, Gia Cát Khắc (con cả) bị tử trận ở cuối đời nhà Hậu Hán

LÁ SỐ SINH PHÙNG BẠI ĐỊA



SINH PHÙNG BẠI ĐỊA, PHÁT DÃ NHƯ HOA

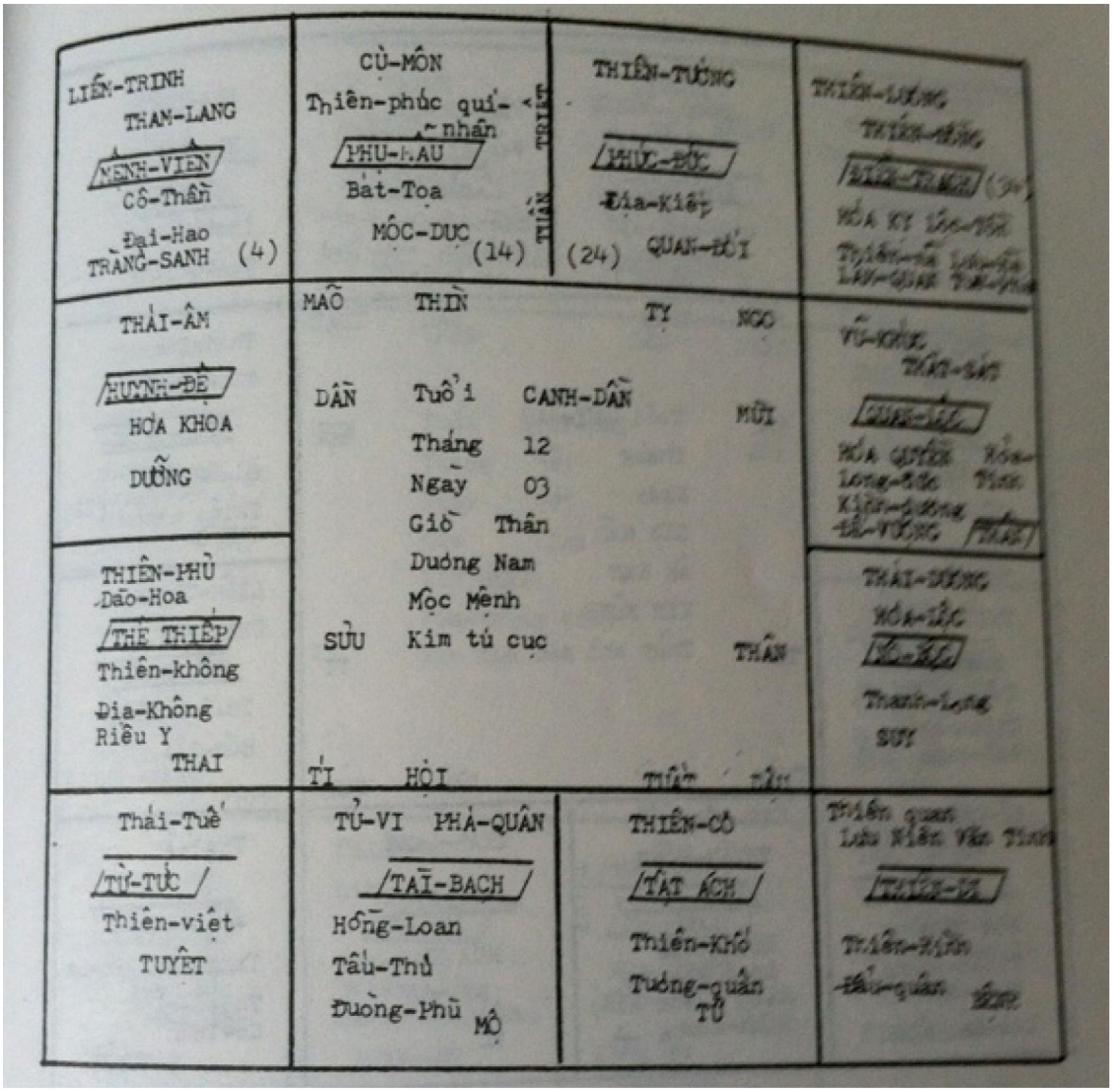
TUỔI HOẢ, MỆNH Ở MÃO LÀ BẠI ĐỊA, NÊN NHƯ HOA SỚM NỞ TỐI TÀN

SỐ BÀ GIÁO KHÔNG CHỒNG CON

Mệnh đóng tại Mão là cung Thần Phật, có Dương Lương chiếu nên bà này làm nghề giáo học, rất mô phạm và đạo đức. Cung Phu VCD cũng là cung Thân, bị Âm Dương hãm, có Bạch Hổ Thiên Khốc là kêu gào thê thiết, nên không có chồng. Tử Vi ở Tử Tức có nhiều

phúc tinh, chỉ đông học trò, coi như nghĩa tử, còn không có con chính thức. Chết năm 49 tuổi (1953)

LÁ SỐ LIÊM THAM TỊ HỢI

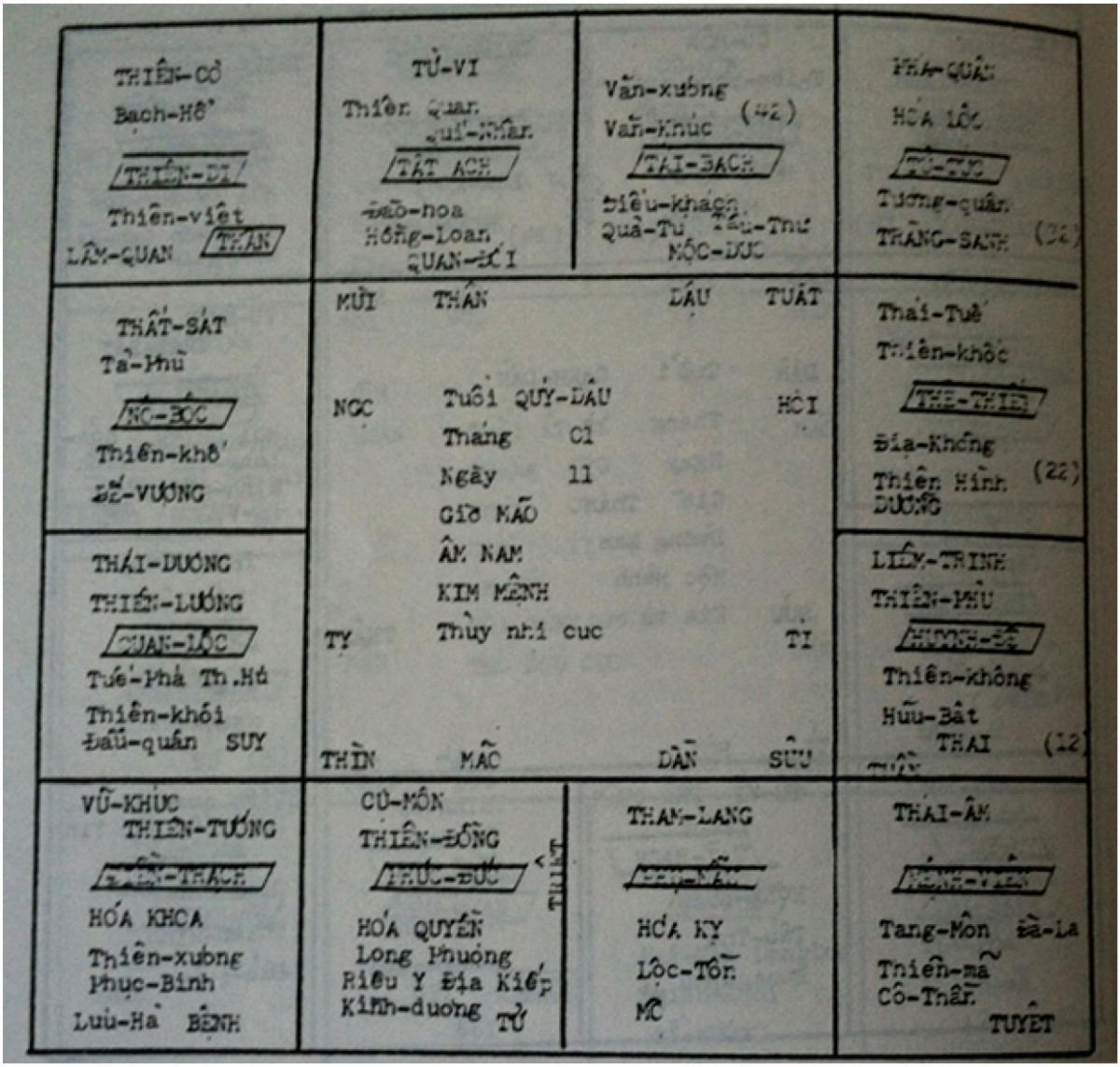


LIÊM THAM TỊ HỢI HÌNH NGỤC NAN ĐÀO

MỆNH LIỆM THAM TỊ HỢI NGỘ QUYỀN TINH, HÌNH KÌNH VÕ CÁCH

Mệnh Liêm Tham là cách anh hung, có Quyền và Kình Hình là 2 thanh kiếm. Ai không cho là cách sĩ quan, hay ở các ngành cảnh sát, có quyền bắt giam người. Vậy mà là kỹ sư ngành đánh cả. Đó là 1 sự tương đồng, vì lưới cá cũng là lưới trời, thuộc loại tù tinh. Số này dữ, hậu vận sẽ kém, dễ bị hình tù tai nạn.

LÁ SỐ PHẠM SINH



MỆNH : CHIẾT TÚC MÃ (ngựa què)

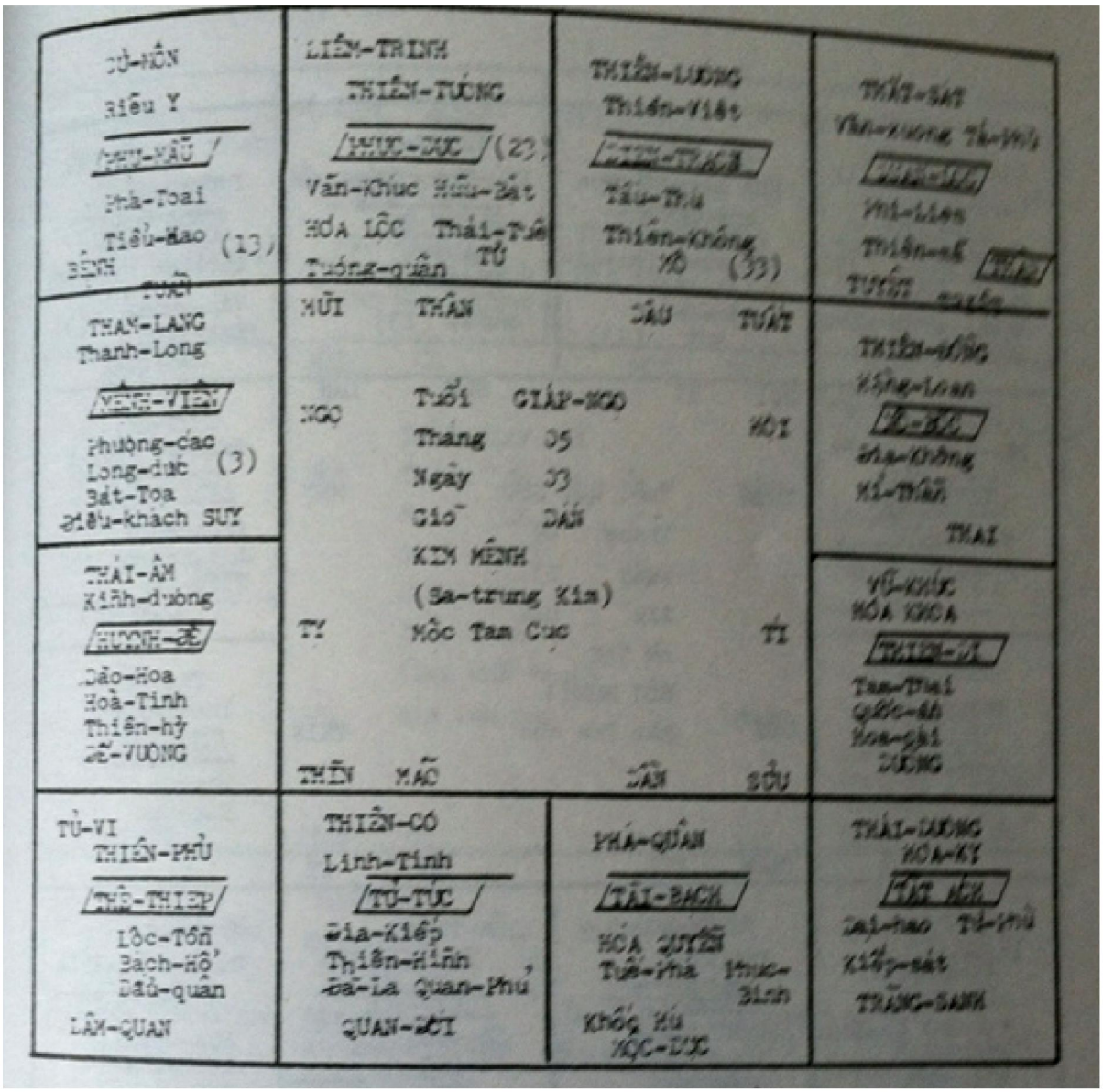
Thái Âm đắc địa ngộ Tuần, Tang hổ Tuế Hư , phản vi bất giai

Mệnh tuy được cách Nguyệt Lãng Thiên Môn tiên tước phong hầu nhưng bị Tuần nên Thái Âm mất hết quang huy. Số này chỉ ăn về hạn. Tuổi Kim, đại hạn cung Tử Tức (Kim) gặp SPT hội Song Lộc và Hoá Khoa, có Tả Phù/ Xương Khổ nên phát dã như lôi. Nhưng đến đại hạn sau cung Tài, gặp Riêu Y, Tuế Phá, Kiếp, Kình, tiểu hạn năm Giáp Dần là bị phá sản và đi tù

LÁ SỐ THẠCH SÙNG

PHÚC ĐỨC : TPVT + TAM HOÁ CỦNG, gia hội LỘC TỒN, HỮU BẬT : KẾ THẾ VINH HOA

TẬT ÁCH : ÂM DƯƠNG PHẢN BỐI, RIÊU Y LINH HOẢ SONG HAO, hạn đáo KIẾP KHÔNG HINH2 CƠ TAI THƯƠNG



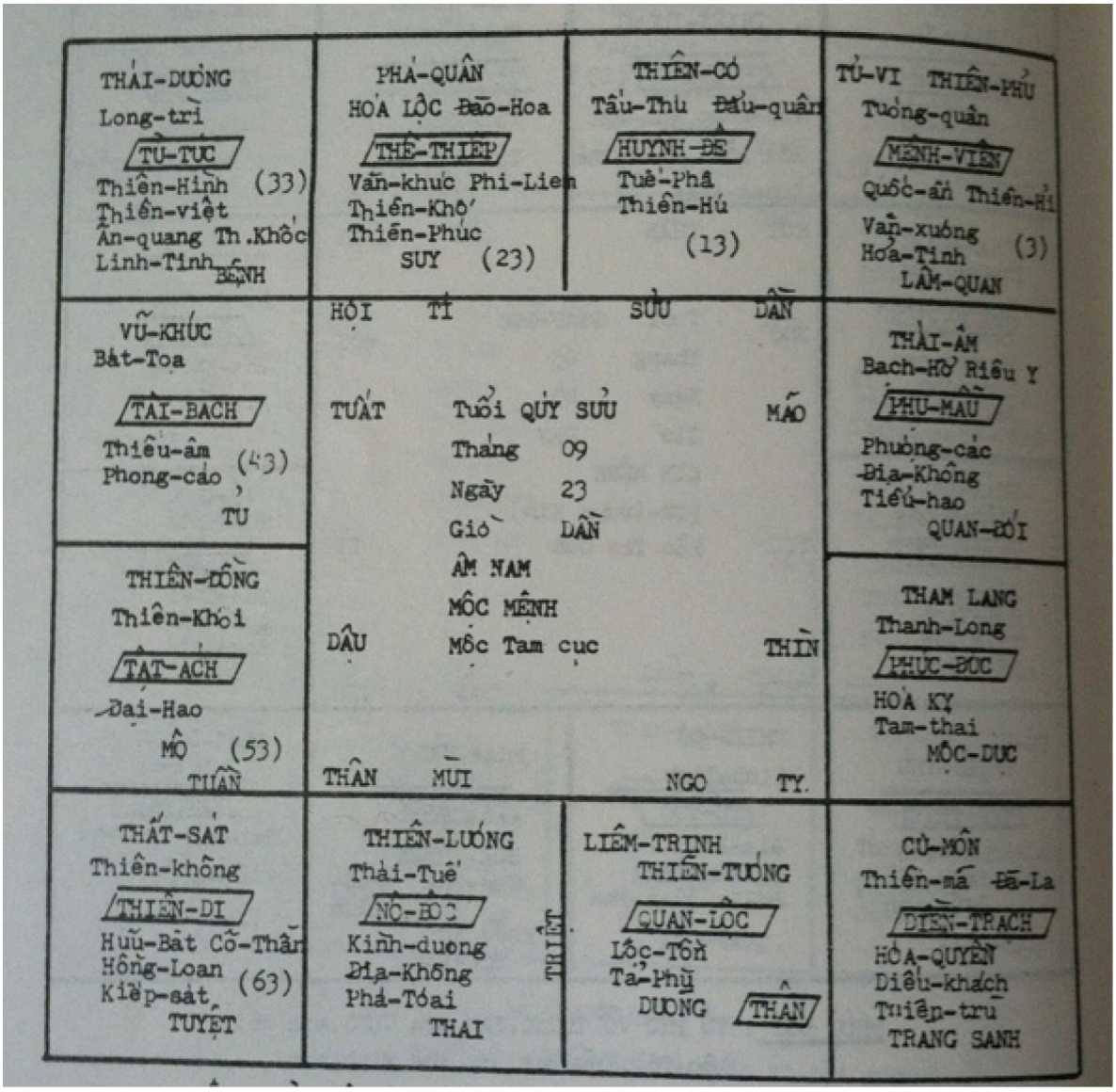
Đại hạn cung Điền gặp Âm Dương phản bối, Thiên Không, Linh Hoả Hình Kình Kiếp Sát, tiểu hạn cung Tử Tức là năm Đinh Mão (Lô Trung Hoả), mệnh Kim là chảy ra nước. Thạch Sùng vì thi của với vua nên bị chém

LÁ SỐ VUA MẤT NGÔI

MỆNH TỬ PHỦ TẢ HỮU/ TƯỚNG ẤN, TUYỆT XỨ PHÙNG SINH CÁCH

Đây là cách Thái Thượng Hoàng lâm chính, ngộ Lộc Tồn ở Tí là được hu7o7ng3phu1 quý vinh hoa trọn đời

Tiếc rằng Mệnh đóng tại Tuyệt cung, Thân đóng bại cung. Các sao uy quyền là Thiên Tướng bị Triệt, hất Sát bị Tuần là thanh kiếm gãy, nên chỉ được hưởng cái Lộc ở Tí (toạ hưởng kỳ thành), ngồi chơi xơi nước mà thôi. Đi sát nguy hiểm vì Sát/ Tướng gặp Tuần Triệt, nhờ Mệnh có Tử Phủ nên vững

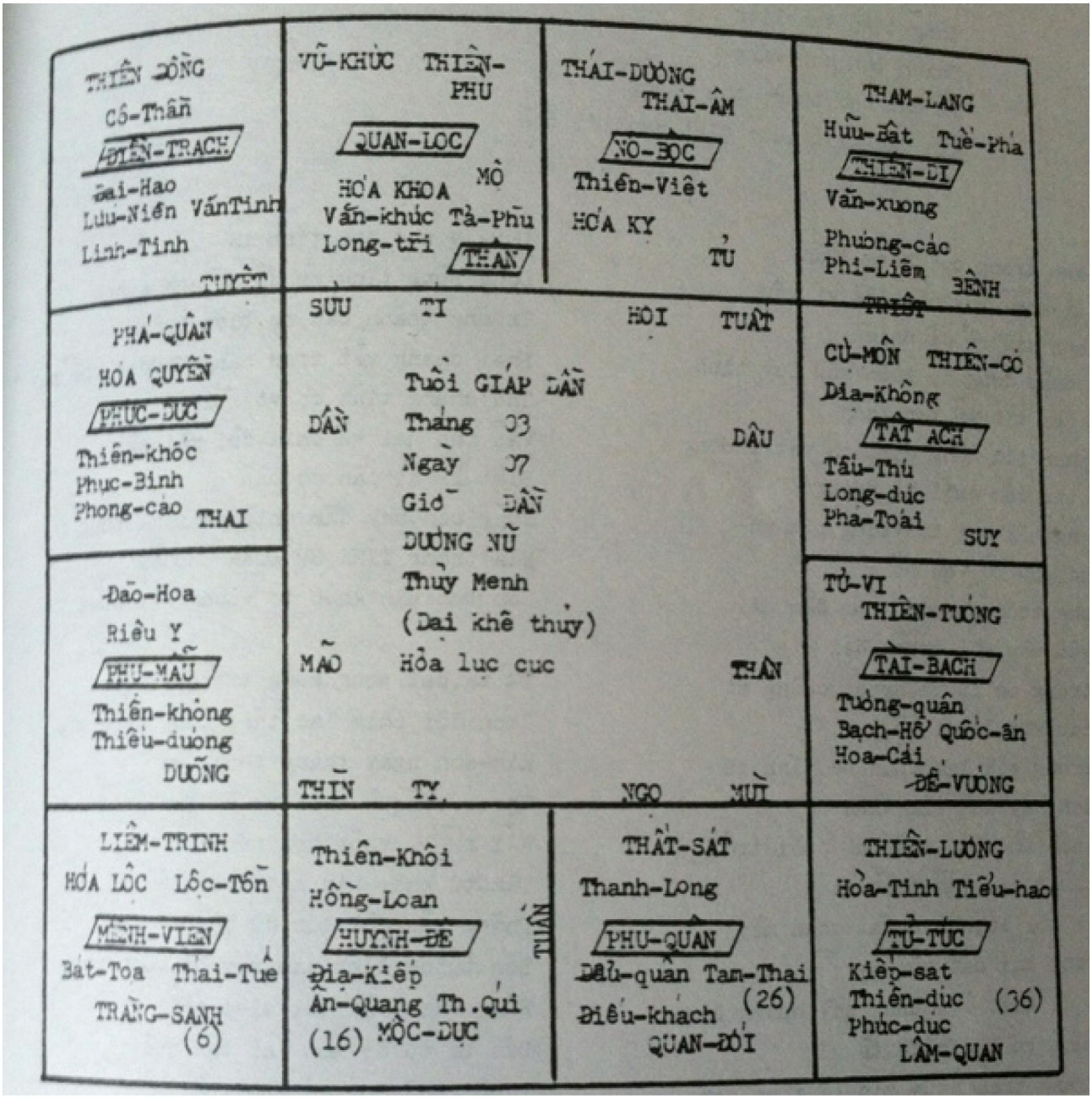

THÁI-DƯƠNG
Long-trì
TỬ-TỨC
Thiên-Hình (33)
Thiên-việt
Ân-quang Th.Khốc
Linh-Tinh BỆNH
PHÁ-QUÂN
HOẢ LỘC Đào-Hoa
THÊ-THIẾP
Văn-khúc Phi-Liêm
Thiên-Khô
Thiên-Phúc
SUY (23)
THIÊN-CƠ
Tấu-Thư Đẩu-quân
HUYNH-ĐỆ
Tuế-Phá
Thiên-Hư
(13)
TỬ-VI THIÊN-PHỦ
Tướng-quân
MỆNH-VIỆN
Quốc-ấn Thiên-Hỉ
Văn-xương
Hoả-Tinh (3)
LÂM-QUAN
VŨ-KHÚC
Bát-Tọa
TÀI-BẠCH
Thiếu-âm
Phong-cáo (43)
TU
HỢI TÍ SỬU DẦN
TUẤT
Tuổi QUÝ SỬU
Tháng 09
Ngày 23
Giờ DẦN
ÂM NAM
MỘC MỆNH
Mộc Tam cục
MÃO
DẬU
THÌN
THÂN MÙI NGỌ TỴ.
THÁI-ÂM
Bạch-Hổ Riêu Y
PHỤ-MẪU
Phượng-các
Địa-Không
Tiểu-hao
QUAN-ĐỚI
THIÊN-ĐỒNG
Thiên-Khôi
TẬT-ÁCH
Đại-Hao
MỘ (53)
TUẦN
THAM LANG
Thanh-Long
PHÚC-ĐỨC
HOẢ KỴ
Tam-thai
MỘC-DỤC
THẤT-SÁT
Thiên-không
THIÊN-DI
Hữu-Bật Cô-Thần
Hồng-Loan
Kiếp-sát (63)
TUYỆT
THIÊN-LƯƠNG
Thái-Tuế
NÔ-BỘC
Kình-dương
Địa-Không
Phá-Toái
THAI
THIẾT
LIÊM-TRINH
THIÊN-TƯỚNG
QUAN-LỘC
Lộc-Tồn
Tả-Phụ
DƯƠNG
THÂN
CỰ-MÔN
Thiên-mã Đà-La
ĐIỀN-TRẠCH
HOẢ-QUYỀN
Diêu-khách
Thiên-trù
TRANG SANH

LÁ SỐ LÃ HẬU

MỆNH GIÁP DẦN, lập tại DẦN CÓ LIÊM TRINH THỦ MỆNH, TỬ PHỦ TIỀU VIÊN, SONG LỘC TẢ HỮU HỘI ĐỦ TRUNG TINH ĐẮC CÁCH, có them TỨ LINH (LONG MÃ HỔ PHƯỢNG) đều đắc địa. TƯỚNG TƯỚNG TAO PHÙNG – là cách chuyên quyền, thở ra khói

Tuổi Dần, Bạch Hổ hội cùng Tử Vi ở Tuất là đắc cách, them Đế Vượng hội cùng Tam Hoá, nên Lã Hậu chuyên quyền

Lá số này có chỗ kém là cung Tật có Đào Hoa ngộ Riêu, Y, Mộc Dục, Thiếu Dương/Thiên Không là cách đa dâm



CHÂN THÀNH CẢM ƠN ĐẾN

- Hội viên KISS là người có công mượn cuốn này từ thư viện của Mỹ và chụp hình lại
- Hội viên DieuBich, Anna, PIANO là người có công tham gia gõ lại nội dung cuốn sách này